

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết  
một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;  
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;  
Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;  
Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự ngày 20 tháng 6 năm 2023;  
Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;  
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;  
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định  
số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi  
tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP  
ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều  
của Luật Bảo vệ môi trường như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nước trao đổi nhiệt là nước phục vụ mục đích giải nhiệt (nước làm mát) hoặc gia nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất, không tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất.”.

b) Bổ sung các khoản 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và 32 vào sau khoản 22 như sau:

“23. Nước thải phải xử lý là nước thải nếu không xử lý thì không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, quy định về tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu đô thị, khu dân cư tập trung.

24. Nguồn phát sinh nước thải là hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị, công đoạn hoặc hoạt động có phát sinh nước thải. Nguồn phát sinh nước thải có thể bao gồm nhiều hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị, công đoạn hoặc hoạt động có phát sinh nước thải cùng tính chất và cùng khu vực.

25. Dòng nước thải là nước thải sau xử lý hoặc phải được kiểm soát trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải tại một vị trí xả thải xác định.

26. Nguồn tiếp nhận nước thải (còn gọi là nguồn nước tiếp nhận) là các dạng tích tụ nước tự nhiên, nhân tạo có mục đích sử dụng xác định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định. Các dạng tích tụ nước tự nhiên bao gồm sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá và các dạng tích tụ nước khác được hình thành tự nhiên. Các dạng tích tụ nước nhân tạo, bao gồm: Hồ chứa thủy điện, thủy lợi, sông, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm và các dạng tích tụ nước khác do con người tạo ra.

Trường hợp nguồn nước tại vị trí xả nước thải chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mục đích sử dụng thì nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước liên thông gần nhất đã được xác định mục đích sử dụng.

27. Bụi, khí thải phải xử lý là bụi, khí thải nếu không xử lý thì không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

28. Nguồn phát sinh bụi, khí thải (sau đây gọi chung là nguồn phát sinh khí thải) là hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị, công đoạn hoặc hoạt động có phát sinh bụi, khí thải và có vị trí xác định. Trường hợp nhiều hệ thống, công trình, máy móc, thiết bị tại cùng một khu vực có phát sinh bụi, khí thải có cùng tính chất và được thu gom, xử lý chung tại một hệ thống xử lý khí thải thì được coi là một nguồn khí thải.

29. Dòng khí thải là khí thải sau khi xử lý được xả vào môi trường không khí thông qua ống khói, ống thải.

30. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là hoạt động của tổ chức, cá nhân thực hiện để sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, không bao gồm hoạt động dịch vụ hành chính công khi xem xét cấp giấy phép môi trường.



31. Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước là dự án được giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc dự án được triển khai trên đất, đất có mặt nước theo quy định của pháp luật có liên quan.

32. Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định là:

a) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, trừ trường hợp được quy định tại điểm b khoản này;

b) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 4 như sau:

“c) Các biện pháp, giải pháp về cơ chế, chính sách để thực hiện lộ trình quy định tại khoản 5 Điều này;”.

3. Sửa đổi đoạn dẫn khoản 3 Điều 15 như sau:

“3. Căn cứ kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm:”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 6 Điều 21 như sau:

“a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng và phê duyệt quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn tỉnh. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc xây dựng quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; tổ chức xây dựng và phê duyệt quy chế, kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên đối với di sản thiên nhiên nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối với các di sản thiên nhiên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường đã có quy chế, kế hoạch, phương án quản lý trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy chế, kế hoạch, phương án quản lý đó có trách nhiệm chỉ đạo việc điều chỉnh để lồng ghép, cập nhật các nội dung theo quy định tại Nghị định này vào quy chế, kế hoạch, phương án theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản, di sản văn hóa trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Việc điều chỉnh để lồng ghép, cập nhật các nội dung quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên vào quy chế, kế hoạch, phương án quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, danh lam thắng cảnh thực hiện theo quy định về xây dựng, thẩm định, phê duyệt của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản và di sản văn hóa;

b) Ban quản lý hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên có trách nhiệm tổ chức, huy động lực lượng và nguồn lực, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật, các quy chế, kế hoạch đã được phê duyệt; được bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; tổ chức giám sát, kịp thời ngăn chặn hành vi xâm hại di sản thiên nhiên; tổ chức bán vé, thu phí tham quan và dịch vụ; quản lý, sử dụng nguồn thu theo quy định của pháp luật; tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di sản thiên nhiên; tham gia quản lý, liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong khu vực di sản thiên nhiên; thực hiện các nhiệm vụ khác do cơ quan có thẩm quyền giao.

Đối với khu dự trữ sinh quyển thế giới và công viên địa chất toàn cầu nằm trên địa bàn rộng, có các khu vực sản xuất, khu dân cư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Ban quản lý liên ngành và bảo đảm nguồn lực hoạt động để quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 23 như sau:

“a) Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với mục đích quản lý và cải thiện chất lượng nước của nguồn nước tiếp nhận, trừ vùng bảo vệ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quản lý theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 như sau:

“4. Việc xác định dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có địa điểm thực hiện nằm trên: Phường của đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III và loại IV theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị, trừ dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định mà không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý;



b) Dự án có xả nước thải vào nguồn nước mặt được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 86 Luật Bảo vệ môi trường hoặc trường hợp dự án có đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

c) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp hoặc thủy sản, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7a Phụ lục III Nghị định này (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: Phục vụ quản lý bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);

d) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông);

đ) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên với diện tích đất chuyển đổi quy định tại cột (3) số thứ tự 7c Phụ lục III Nghị định này; dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c và d cột (3) số thứ tự 7b Phụ lục III Nghị định này (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: Phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh);

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư và pháp luật về xây dựng.”.

7. Bổ sung Điều 26a vào trước Điều 26 như sau:

**“Điều 26a. Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Phân cấp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường (nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường) đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trừ dự án thuộc một trong các trường hợp: Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt liên tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước) sau đây:

a) Dự án đầu tư công không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, trừ dự án thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải;

b) Dự án chăn nuôi gia súc;

c) Dự án đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm;

d) Dự án được phân loại chỉ theo tiêu chí có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên;

đ) Dự án được phân loại chỉ theo tiêu chí có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên và không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

e) Dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, không bao gồm: Dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án khác thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại cột (3) Phụ lục II Nghị định này; dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động được miễn trừ đầu nối theo quy định của pháp luật có lưu lượng nước thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ trở lên;

g) Dự án thủy điện không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn thẩm định, phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo thời hạn thẩm định, phí thẩm định như đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.



### 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Rà soát, chuẩn bị, hoàn thiện các điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Việc giải quyết thủ tục hành chính đối với các trường hợp được phân cấp phải bảo đảm công khai, minh bạch, thuận lợi cho tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện;

b) Chịu trách nhiệm trước Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở đã được phân cấp;

c) Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đã được phân cấp phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp kiểm tra, thanh tra đột xuất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Báo cáo định kỳ 06 tháng/lần (trước ngày 15 tháng 01 và ngày 15 tháng 7 hằng năm) hoặc đột xuất về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân cấp gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để theo dõi;

đ) Chỉ đạo xây dựng, vận hành, cập nhật, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường của đối tượng được phân cấp vào cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh, đảm bảo liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

### 4. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tổ chức kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở đã được phân cấp;

c) Tổng hợp kết quả thực hiện, các khó khăn, vướng mắc nếu có của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được phân cấp để xử lý theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền xử lý.”.

### 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

#### **“Điều 26. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường**

##### 1. Đối tượng được tham vấn:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư, bao gồm: Cộng đồng người gồm các cá nhân thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú sinh sống tại địa bàn thôn, ấp, bản, làng, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố hoặc điểm dân cư tương tự tại nơi triển khai dự án đầu tư; chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển nơi triển khai dự án đầu tư.

Việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp được thực hiện thông qua hình thức tham vấn họp lấy ý kiến hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã gửi giấy mời tới toàn bộ cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp để tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến. Trường hợp cộng đồng dân cư, cá nhân không tham dự cuộc họp tham vấn lấy ý kiến thì phải lấy ý kiến bằng văn bản thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều này. Số lượng người tham dự họp lấy ý kiến và đã được tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến phải đảm bảo từ hai phần ba trở lên trên tổng số người chịu tác động trực tiếp. Các cá nhân trong cùng một hộ gia đình có thể được lấy ý kiến thông qua người đại diện của hộ gia đình đó; trường hợp cá nhân nhận được phiếu lấy ý kiến nhưng không tham gia cho ý kiến trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến thì được coi là đã được tham vấn;

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư, bao gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi thực hiện dự án và nơi chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường; Ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nơi dự án nằm trong ranh giới quản lý; cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi đối với dự án có xả nước thải vào công trình thủy lợi hoặc có chiếm dụng công trình thủy lợi; cơ quan, tổ chức được nhà nước giao quản lý các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 4 Điều 25 Nghị định này (nếu có); Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Công an cấp tỉnh đối với dự án có liên quan đến yếu tố an ninh - quốc phòng (nếu có); các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trực tiếp được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường.

Việc tham vấn các cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư được thực hiện thông qua hình thức tham vấn bằng văn bản.



## 2. Nội dung tham vấn:

Nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này.

Nội dung tham vấn khác quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm: Phương án cải tạo và phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải; phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật.

## 3. Hình thức tham vấn:

### a) Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử:

Trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo nội dung tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này đến đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường để tham vấn các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị đăng tải của chủ dự án đầu tư, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định có trách nhiệm đăng tải nội dung tham vấn. Việc tham vấn được thực hiện trong thời hạn 15 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I quy định tại Phụ lục III, 10 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, 05 ngày đối với dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hết thời hạn tham vấn, đơn vị quản lý trang thông tin điện tử có trách nhiệm gửi kết quả tham vấn cho chủ dự án đầu tư;

### b) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến:

Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trước thời điểm họp ít nhất là 05 ngày. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường cho đến khi kết thúc hoạt động tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân; tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cá nhân theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong thời hạn tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của chủ dự án đầu tư.

Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm trình bày nội dung tham vấn tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án đầu tư phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

c) Tham vấn bằng văn bản:

Chủ dự án đầu tư chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIb ban hành kèm theo Nghị định này tới các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà không tham dự họp lấy ý kiến.

Chủ dự án đầu tư gửi báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đến các đối tượng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này kèm theo văn bản tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VI và nội dung tham vấn theo mẫu quy định tại Phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị định này.

Các đối tượng được tham vấn bằng văn bản có trách nhiệm phản hồi bằng văn bản theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn quy định được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với chủ dự án tổ chức thực hiện tham vấn nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này; thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được trong ý kiến tham vấn bằng văn bản theo quy định tại điểm c khoản này; quyết định việc kết hợp tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về dự án theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư trong việc thực hiện tham vấn:

a) Thực hiện các hình thức tham vấn theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và tham vấn ý kiến các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại các điểm e, g và h khoản này;

b) Đối với dự án đầu tư có hoạt động nhận chìm vật, chất ở biển; dự án đầu tư có tổng lưu lượng nước thải từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên, xả trực tiếp nước thải vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông liên tỉnh, sông giáp ranh hoặc biển ven bờ để phối hợp giải quyết những vấn đề môi trường trong khu vực;



c) Đối với dự án quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng nước thải xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên, khuyến khích chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm 05 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường. Đối với dự án còn lại quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, khuyến khích chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn thêm 03 chuyên gia, nhà khoa học liên quan đến lĩnh vực hoạt động của dự án và chuyên gia môi trường;

d) Đối với dự án có nguy cơ bồi lắng, xói lở hoặc xâm nhập mặn do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án có hoạt động nhận chìm vật, chất nạo vét xuống biển có tổng khối lượng từ 5.000.000 m<sup>3</sup> trở lên; dự án có lưu lượng nước thải công nghiệp từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên (trừ các trường hợp đầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước trao đổi nhiệt và nước thải của dự án nuôi trồng thủy sản) hoặc lưu lượng khí thải từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên, nội dung về kết quả tính toán của mô hình áp dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được khuyến khích lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn phù hợp (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với tính chất của mô hình);

đ) Đối với dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển, khuyến khích chủ dự án đầu tư lấy thêm ý kiến của tổ chức chuyên môn (được chứng nhận hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và có lĩnh vực được chứng nhận phù hợp với lĩnh vực đa dạng sinh học) về tác động của việc thực hiện dự án tới đa dạng sinh học;

e) Đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng viễn thông, tuyến đường dây tải điện, cấp, thoát nước và cải tạo, tu bổ kênh mương liên tỉnh, liên huyện, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nếu dự án nằm trên địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

g) Đối với dự án nằm trên vùng biển, thêm lục địa chưa xác định được trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ dự án đầu tư chỉ thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn bằng văn bản đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận chất thải vào bờ của dự án;

h) Đối với dự án nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, chủ dự án đầu tư thực hiện tham vấn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tham vấn thêm ý kiến của Ban quản lý khu kinh tế, khu

công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó; khuyến khích tham vấn theo quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

i) Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tổng hợp trung thực, thể hiện đầy đủ các ý kiến, kiến nghị của đối tượng được tham vấn; tiếp thu, giải trình kết quả tham vấn và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả tham vấn trong báo cáo đánh giá tác động môi trường;

k) Trường hợp chủ dự án đầu tư là một trong các cơ quan cần tham vấn theo quy định tại khoản này thì không phải thực hiện tham vấn đối với cơ quan đó.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 vào sau khoản 3 Điều 27 như sau:

“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 10 Điều này, trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện đánh giá tác động môi trường khi có một hoặc các thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và được quy định chi tiết như sau:

a) Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này; tăng quy mô quy định tại điểm b khoản 3 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 6 Điều này;

d) Tăng quy mô, công suất quy định tại khoản 3 Điều này dẫn đến thay đổi phân loại dự án đầu tư theo các tiêu chí về môi trường (trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ do bổ sung thêm hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; hoạt động kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino); hoạt động kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư).



3. Các trường hợp tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư, cụ thể như sau:

a) Tăng công suất sản xuất;

b) Bổ sung dây chuyền, máy móc, thiết bị sản xuất để sản xuất ra nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất hoặc sản xuất ra sản phẩm mới, trừ hạng mục công trình phụ trợ; bổ sung hạng mục cho thuê nhà xưởng trong trường hợp có tiếp nhận chất thải của đơn vị thuê nhà xưởng để xử lý;

c) Tăng quy mô, công suất kinh doanh dịch vụ, cụ thể: Tăng diện tích sàn đối với dự án xây dựng siêu thị, khu thương mại, trung tâm thương mại; tăng số giường bệnh đối với dự án đầu tư cơ sở khám chữa bệnh, cơ sở y tế khác; tăng số phòng nghỉ đối với cơ sở lưu trú du lịch; tăng dân số hoặc số hộ sử dụng đối với dự án khu dân cư, khu đô thị, khu nhà ở; tăng công suất xử lý chất thải đối với dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; tăng công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung đối với dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; tăng diện tích thuê nhà xưởng.

4. Các trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, bao gồm:

a) Thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm; thay đổi công nghệ của hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải;

b) Thay đổi công nghệ, biện pháp thi công, cách thức nhận chìm đối với dự án đầu tư xây dựng đường giao thông hoặc dự án có một trong các hoạt động sau: Nạo vét, nhận chìm, xây dựng đường dây tải điện, xây dựng công trình cáp treo.

5. Việc làm gia tăng tác động xấu đến môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, bao gồm:

a) Làm tăng tổng lưu lượng nước thải hoặc tổng lưu lượng bụi, khí thải xả ra môi trường khi dự án đi vào vận hành chính thức;

b) Làm gia tăng tác động xấu đến đa dạng sinh học, suy giảm đa dạng sinh học; gia tăng khả năng sạt lở, sụt lún, ngập lụt; gia tăng tải lượng thông số ô nhiễm có trong quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường hoặc thay đổi cảnh quan thiên nhiên khu vực thực hiện dự án.

6. Các trường hợp thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường, bao gồm:

a) Tăng từ 30% trở lên khối lượng vật chất nạo vét đối với dự án có hoạt động nạo vét; tăng từ 30% trở lên khối lượng nhận chìm vật chất nạo vét; thay đổi ranh giới, diện tích giao khu vực biển để nạo vét, nhận chìm đối với dự án có hoạt động nạo vét, nhận chìm dẫn đến phải thực hiện thủ tục giao mới khu vực biển từ 10 ha trở lên theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Tăng trữ lượng, công suất khai thác khoáng sản hoặc thay đổi khác đến mức phải điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản; thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường dẫn đến giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường tính theo thời điểm đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trừ trường hợp việc giảm số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường do giảm diện tích, trữ lượng khai thác khoáng sản;

c) Tăng quy mô khai thác và sử dụng tài nguyên nước, thay đổi nguồn nước, tầng chứa nước khai thác, sử dụng đến mức phải điều chỉnh giấy phép tài nguyên nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Tăng yếu tố nhạy cảm về môi trường do tăng số lượng, bề rộng làn đường, chiều dài tuyến đường, thay đổi hướng tuyến đường đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, dự án có hạng mục cấp, thoát nước, cải tạo, tu bổ kênh mương hoặc do tăng chiều dài tuyến, thay đổi hướng tuyến đối với dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện, hạ tầng viễn thông;

đ) Thay đổi vị trí của một trong các công trình tuyến đập, công trình dẫn nước, nhà máy, đường vận hành đối với dự án thủy điện;

e) Không xây lắp ít nhất một công đoạn xử lý của công trình xử lý chất thải đã được phê duyệt hoặc thay thế công nghệ xử lý chất thải đã được phê duyệt bằng công nghệ khác đối với trường hợp sau: Hệ thống xử lý nước thải có công suất từ 50 m<sup>3</sup>/ngày trở lên (trừ trường hợp nước thải của dự án đầu tư đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) hoặc hệ thống xử lý khí thải có công suất từ 20.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên;

g) Thay đổi địa điểm thực hiện dự án, trừ trường hợp dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có địa điểm thực hiện dự án thay đổi phù hợp với quy hoạch phân khu chức năng của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

h) Thay đổi vị trí xả nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải hoặc làm phát sinh yếu tố nhạy cảm về môi trường;

i) Thay đổi vị trí cột, ga hành khách, tăng số lượng cột, tăng trên 10% diện tích ga hành khách đối với dự án có hạng mục xây dựng công trình cáp treo;

k) Bổ sung hoạt động nhập khẩu phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;



l) Tăng quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 10% trở lên hoặc từ 30 ha trở lên đối với dự án thủy lợi, thủy điện, dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, dự án khu vui chơi, giải trí, sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, trừ trường hợp quy định tại điểm m khoản này;

m) Tăng quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước từ 0,2 ha trở lên hoặc tăng diện tích đất, đất có mặt nước phải chuyển mục đích sử dụng từ 0,1 ha trở lên đối với dự án tại các khu vực quy định tại các điểm c, d và điểm đ khoản 4 Điều 25 Nghị định này.

7. Trường hợp có thay đổi theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cập nhật và thực hiện nội dung tự đánh giá tác động đến môi trường của việc thay đổi để điều chỉnh, bổ sung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, cấp giấy phép môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi khi chia tách thành các dự án thành phần theo quy định của pháp luật, chủ dự án đầu tư thành phần có trách nhiệm thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần đó. Trường hợp dự án thành phần thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho từng dự án thành phần, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp dự án thành phần thuộc đối tượng quy định tại Điều 26a Nghị định này. Trường hợp dự án thành phần có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án thành phần đó.

Trường hợp các dự án đầu tư được sáp nhập thành một dự án đầu tư chung theo quy định của pháp luật, các quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư được sáp nhập là căn cứ để cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư chung đó, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là cơ quan cấp trên trong trường hợp nhiều cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp dự án đầu tư chung thuộc đối tượng quy định tại Điều 26a Nghị định này. Trường hợp dự án đầu tư chung có gắn với các thay đổi của dự án thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này thì thực hiện theo các quy định tương ứng đối với dự án đầu tư chung đó.

9. Tỷ lệ tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 3 Điều này được xác định theo tổng quy mô, công suất hoặc theo sản phẩm, dịch vụ có tỷ lệ tăng cao nhất trong trường hợp không xác định được tổng quy mô, công suất.

10. Dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành có điều chỉnh, thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này và dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường thì thực hiện như sau:

a) Thực hiện việc cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Thực hiện đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi nếu thuộc đối tượng đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 10 Điều này được xác định theo dự án đầu tư có điều chỉnh, thay đổi.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

**“Điều 28. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường**

1. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Thông tin chung về dự án đầu tư: Tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án; hiện trạng sử dụng đất của dự án; giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ dự án (nếu có); các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án, văn bản thông báo kết quả thẩm định nghiên cứu khả thi đối với dự án xây dựng công trình, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các văn bản thay đổi (nếu có); quá trình thực hiện dự án; quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ sản xuất, sản phẩm (nếu có), lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến dự án; các công trình, hạng mục công trình còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường (nếu có);



b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Kết quả hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (công trình được bàn giao, nghiệm thu giữa chủ dự án đầu tư, nhà thầu và đơn vị giám sát thi công theo quy định của pháp luật về xây dựng): Các công trình, thiết bị thu gom, xử lý nước thải, bụi, khí thải; công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại; công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức và công trình bảo vệ môi trường khác. Các thông tin chính gồm: Quy mô, công suất, quy trình vận hành; hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng để xử lý nước thải; hóa chất, chất xúc tác sử dụng để xử lý bụi, khí thải; các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác (kèm theo CO/CQ của thiết bị, nếu có); các thông số kỹ thuật cơ bản; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng.

Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải.

Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có nội dung phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường phải nêu rõ điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu không đáp ứng quy chuẩn.

Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải nêu rõ việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

d) Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);

đ) Nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) kèm theo đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi này trong trường hợp nội dung thay đổi làm gia tăng tác động xấu tới môi trường, nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường;

e) Nội dung đề nghị cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kế hoạch, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); trường hợp công trình, thiết bị xử lý chất thải hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải thuộc dự án có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

h) Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và các nội dung khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

2. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Thông tin chung về dự án đầu tư: Tên dự án, chủ dự án; địa điểm thực hiện dự án; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án; hiện trạng sử dụng đất của dự án; giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của chủ dự án (nếu có); các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án, văn bản thông báo kết quả thẩm định nghiên cứu khả thi đối với dự án xây dựng công trình (không yêu cầu đối với dự án đầu tư nhóm III); quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), công suất, công nghệ, sản phẩm (nếu có), lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến dự án;

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

c) Đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện); đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải và các công trình bảo vệ môi trường khác; đánh giá, dự báo tác động của các nguồn thải, tiếng ồn, độ rung; đánh giá, dự báo tác động của dự án đầu tư tới đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, nguồn nước công trình thủy lợi (nếu có), dòng chảy, sạt lở, bồi lắng, xâm nhập mặn và xã hội (nếu có);

Dự án đầu tư nhóm III thực hiện: Mô tả hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không phải thực hiện); mô tả công nghệ sản xuất được đề xuất lựa chọn;



d) Đề xuất các công trình, biện pháp xử lý chất thải kèm theo thuyết minh và phương án thiết kế xây dựng (thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước) của các công trình bảo vệ môi trường, các hệ thống thiết bị xử lý chất thải đồng bộ, hợp khối, thiết bị quan trắc tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) và thiết bị xử lý khác (kèm theo CO/CQ, nếu có); phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức; kế hoạch xây dựng, lắp đặt, vận hành, bảo trì, quản lý hạng mục xả thải và các công trình xử lý chất thải, kèm theo dự toán kinh phí xây dựng công trình; biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi;

đ) Các nội dung bảo vệ môi trường đặc thù (đối với dự án đầu tư nhóm II): Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải, trong báo cáo đề xuất phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường. Đối với dự án đầu tư có hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước có nguy cơ gây mất ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và hành lang bảo vệ nguồn nước, trong báo cáo đề xuất phải có nội dung đánh giá tác động và phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ... Đối với dự án đầu tư gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học, trong báo cáo đề xuất phải có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có);

e) Nội dung đề nghị cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

g) Kế hoạch, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); trường hợp công trình, thiết bị xử lý chất thải hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải thuộc dự án có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành;

h) Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và nội dung khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

3. Nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động, dự án có phân kỳ đầu tư đang hoạt động (sau đây gọi chung là cơ sở khi xem xét cấp giấy phép môi trường), bao gồm:

a) Thông tin chung về cơ sở: Tên cơ sở, chủ cơ sở; địa điểm hoạt động; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hiện trạng sử dụng đất của cơ sở; văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi



trường, phê duyệt dự án (nếu có); quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường thành phần (nếu có); quy mô (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); công suất, công nghệ sản xuất, sản phẩm (nếu có), lượng điện, nguồn và lượng nước sử dụng, nguồn tiếp nhận nước thải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất sử dụng và các thông tin khác có liên quan đến cơ sở;

b) Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có);

c) Các chất thải phát sinh, bao gồm: Khối lượng, chủng loại chất thải rắn; lưu lượng, thông số ô nhiễm bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung; lưu lượng, thông số ô nhiễm nước thải, nguồn tiếp nhận nước thải; công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã hoàn thành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung, chất thải nguy hại phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom và xử lý chất thải.

Đối với cơ sở có nhu cầu sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất có nội dung phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, bao gồm cả hồ sơ kèm theo văn bản tương đương theo quy định của pháp luật) phải nêu rõ điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu và phế liệu trong nước (nếu có); hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu không đáp ứng quy chuẩn.

Đối với cơ sở có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải nêu rõ việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi;

d) Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có) đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II;

đ) Nội dung đề nghị cấp phép môi trường quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường;

e) Kết quả quan trắc môi trường trong 02 năm trước liền kề (đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I hoặc nhóm II), 01 năm trước liền kề (đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm III) đối với trường hợp phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định hoặc kết quả quan trắc mẫu chất thải bổ sung theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định;



g) Kế hoạch, thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải (nếu có công trình xử lý chất thải thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm), kèm theo kế hoạch quan trắc chất thải để đánh giá hiệu quả của công trình (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn); trường hợp công trình, thiết bị xử lý chất thải hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải thuộc cơ sở có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi đi vào vận hành;

h) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất, kèm theo các quyết định, kết luận (nếu có);

i) Nội dung thực hiện quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật và nội dung khác về bảo vệ môi trường (nếu có).

4. Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đối với từng đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được quy định tương ứng tại các Phụ lục VIII, IX và X ban hành kèm theo Nghị định này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

**“Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp giấy phép môi trường**

Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường. Một số nội dung được quy định cụ thể như sau:

1. Tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường được quy định như sau:

a) Đối với dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường: Bản sao báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng;

b) Đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc quy định tại điểm a khoản này: Chủ dự án đầu tư, cơ sở không phải nộp tài liệu pháp lý và kỹ thuật khác trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Chủ dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động; dự án có phân kỳ đầu tư đang hoạt động) thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

sau khi đã hoàn thành toàn bộ dự án hoặc phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và các công trình bảo vệ môi trường kèm theo;

b) Chủ dự án đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động) không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường sau khi đã có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường và điểm a khoản 1 Điều này. Trường hợp dự án đã có thủ tục về môi trường theo quy định, đang trong quá trình xây dựng, chủ dự án đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trước khi đi vào vận hành;

c) Chủ cơ sở tự quyết định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường để bảo đảm thời điểm phải có giấy phép môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này nhưng chậm nhất trước 45 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cấp bộ, trước 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tính đến thời điểm phải có giấy phép môi trường.

3. Chủ dự án đầu tư, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ quan cấp giấy phép môi trường và thực hiện việc nộp phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định. Một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có cùng địa điểm hoạt động, cùng chủ đầu tư và có các quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc cơ quan cấp trên;

b) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở có địa điểm hoạt động liền kề nhau, cùng chủ đầu tư, cùng chung hệ thống xử lý nước thải hoặc khí thải thì được xem xét tích hợp trong một giấy phép môi trường. Trường hợp có các quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc hồ sơ về môi trường khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác nhau phê duyệt thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thuộc cơ quan cấp trên;

c) Trường hợp dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có nhu cầu chia tách dự án phải thực hiện các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định này trước khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;



d) Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định chia tách thành nhiều dự án, cơ sở thì chủ dự án, cơ sở được kế thừa nội dung giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp trong thời hạn của giấy phép; trong thời gian 06 tháng kể từ ngày chia tách theo quy định của pháp luật, chủ dự án, cơ sở sau chia tách phải lập hồ sơ cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. Dự án, cơ sở sau chia tách thực hiện thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại hoặc thực hiện đăng ký môi trường theo quy định trước khi giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã cấp hết hiệu lực.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ (trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này), cơ quan cấp giấy phép môi trường thực hiện các nội dung sau:

a) Công khai nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thời gian công khai báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường ít nhất là 10 ngày kể từ ngày đăng tải;

b) Gửi văn bản tham vấn ý kiến đến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi (nếu xả nước thải vào công trình thủy lợi), chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (nếu dự án đầu tư, cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó), trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về việc cấp giấy phép môi trường trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này; trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.

Đối với dự án đầu tư xả nước thải trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) trở lên (trừ nước trao đổi nhiệt, nước nuôi trồng thủy sản) vào sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh giữa các tỉnh hoặc xả trực tiếp nước thải ra biển ven bờ, cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liền kề có sông, hồ liên tỉnh, sông, hồ giáp ranh hoặc biển ven bờ của tỉnh liền kề để phối hợp giải quyết những vấn đề bảo vệ môi trường trong khu vực, trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường.



Đối với dự án đầu tư xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) nước thải trở lên (trừ nước trao đổi nhiệt, nước nuôi trồng thủy sản) hoặc xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên, cơ quan cấp giấy phép môi trường lấy ý kiến tham vấn của tổ chức chuyên môn về kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có), trừ trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Tổ chức chuyên môn được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng thuận với việc cấp giấy phép môi trường;

c) Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, việc thẩm định cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

Đối với trường hợp dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế.

Đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập hội đồng thẩm định. Trong trường hợp cần thiết, hội đồng thẩm định tổ chức khảo sát thực tế tại khu vực dự kiến triển khai dự án đầu tư. Tùy theo quy mô, tính chất, mức độ của dự án việc tổ chức khảo sát thực tế do chủ tịch hội đồng thẩm định quyết định cử đại diện thành phần hội đồng thực hiện.

Đối với trường hợp cơ sở, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường thành lập đoàn kiểm tra.

Đoàn kiểm tra, hội đồng thẩm định có ít nhất 07 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của cơ quan trung ương; hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có ít nhất 05 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ít nhất 03 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong đó chủ tịch hội đồng thẩm định (hoặc trưởng đoàn kiểm tra) là đại diện của cơ quan thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn được ủy quyền, giao nhiệm vụ.



Cơ cấu, thành phần của hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra gồm: 01 chủ tịch hội đồng hoặc trưởng đoàn kiểm tra; 01 phó chủ tịch hội đồng hoặc phó trưởng đoàn kiểm tra trong trường hợp cần thiết; 01 thành viên thư ký; đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan; đại diện cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi, ban quản lý khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của tỉnh (nếu có); các chuyên gia, cán bộ, công chức trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và lĩnh vực hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở.

Thành viên hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, viết bản nhận xét, đánh giá về các nội dung quy định tại Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật về ý kiến nhận xét, đánh giá của mình.

Chuyên gia tham gia xây dựng báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở không được tham gia hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở đó.

5. Căn cứ kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định hoặc kết quả của đoàn kiểm tra, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở trong trường hợp đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường hoặc có văn bản thông báo trả hồ sơ cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do trong trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung để bảo đảm đủ căn cứ cho việc cấp phép, cơ quan cấp giấy phép môi trường có văn bản thông báo cho chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ các nội dung phải chỉnh sửa, bổ sung. Cơ quan cấp giấy phép môi trường không yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện các công việc khác ngoài các nội dung nêu trong văn bản thông báo yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ. Thời gian trả kết quả hoặc thông báo chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ phải bảo đảm trong thời hạn cấp phép theo quy định.

Trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày có văn bản yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung của cơ quan cấp giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và gửi cơ quan cấp phép. Trường hợp giấy phép môi trường đã được cấp có thời hạn còn lại dưới 12 tháng, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan cấp phép để được cấp giấy phép môi trường trước khi giấy phép môi trường đã được cấp hết hiệu lực. Sau thời hạn này, việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này, trong thời hạn 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, 15 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và 10 ngày đối với trường hợp



thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp giấy phép môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung (trường hợp hồ sơ phải chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép môi trường), cơ quan cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở; trường hợp không cấp giấy phép môi trường phải có văn bản trả lời chủ dự án đầu tư, cơ sở và nêu rõ lý do.

7. Trong quá trình kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở, đoàn kiểm tra thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường đối với cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư có số thứ tự 1 Mục I Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này. Việc quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra thực hiện tối thiểu 01 lần (lấy mẫu đơn). Trường hợp cơ sở có nhiều công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng về thông số ô nhiễm đặc trưng được xử lý, công nghệ, thiết bị xử lý thì đoàn kiểm tra lựa chọn 01 công trình có công suất xử lý lớn nhất để quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý bụi, khí thải tương đồng này. Chi phí cho hoạt động lấy và phân tích mẫu chất thải của đoàn kiểm tra được lấy từ nguồn phí thẩm định cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Thời gian phân tích mẫu chất thải và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở không tính vào thời hạn cấp giấy phép môi trường.

Trường hợp kết quả phân tích mẫu chất thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chủ cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, khắc phục và thực hiện quan trắc bổ sung 01 mẫu đối với công trình xử lý chất thải đã được khắc phục để bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải. Sau khi khắc phục, chủ cơ sở nộp lại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường để được tiếp tục xem xét, xử lý theo quy định.

8. Việc tiếp nhận và trả kết quả giấy phép môi trường theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường phải bảo đảm đơn giản hóa, cải cách thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định của Chính phủ.

9. Việc tiếp nhận và trả kết quả cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Việc tiếp nhận và trả kết quả cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình quy định tại khoản này chỉ được thực hiện khi có yêu cầu của chủ dự án đầu tư.

10. Hoạt động thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do cơ



quan cấp phép thành lập với không quá 05 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; không quá 03 thành viên đối với trường hợp thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Cơ quan cấp giấy phép môi trường không tổ chức kiểm tra thực tế. Thời hạn lấy ý kiến đối với cơ quan, tổ chức quy định tại điểm b khoản 4 Điều này là 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến. Thời hạn cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư hoặc có văn bản trả lời chủ dự án đầu tư về việc không cấp giấy phép môi trường quy định là 05 ngày.

11. Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Hồ sơ thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại Nghị định này được thực hiện theo các hình thức bản sao điện tử được cấp từ sổ gốc; bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính.

13. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các mẫu văn bản liên quan đến quá trình thực hiện cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

**“Điều 30. Cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường**

1. Cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp đổi của chủ dự án đầu tư, cơ sở, kèm theo hồ sơ pháp lý có liên quan đến việc thay đổi. Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp đổi giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép.

Việc cấp đổi giấy phép môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền và không phải nộp phí thẩm định theo quy định.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện điều chỉnh giấy phép môi trường trong thời hạn còn lại của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, trừ trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường hoặc thay đổi khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh. Trường hợp thay đổi giảm nội dung cấp phép môi trường, việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện khi có đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp thay đổi khối lượng, loại

chất thải nguy hại phát sinh, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm báo cáo việc thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở;

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này và dẫn đến thay đổi nội dung cấp phép, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Thay đổi khác như đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Việc điều chỉnh giấy phép môi trường được thực hiện trong thời hạn 25 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở và được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình của cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng cấp điều chỉnh giấy phép môi trường gửi hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp điều chỉnh giấy phép môi trường.

3. Trường hợp hệ thống dịch vụ công trực tuyến toàn trình chưa được triển khai tại cơ quan cấp phép hoặc cơ quan được ủy quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định, hồ sơ đề nghị cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

4. Việc kiểm tra và quyết định việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của cơ quan cấp giấy phép môi trường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường không được coi là thủ tục hành chính. Cơ quan cấp giấy phép môi trường, căn cứ kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; kết quả đo đạc, phân tích mẫu chất thải, mẫu quan trắc chất thải bổ sung (nếu có) và báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm của chủ dự án đầu tư, cơ sở để thực hiện việc điều chỉnh giấy phép môi trường như sau:



a) Thông báo với chủ dự án đầu tư, cơ sở về các nội dung điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý chất thải hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế của dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có văn bản giải trình, bổ sung về các nội dung điều chỉnh quy định tại điểm này gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép môi trường cấp giấy phép môi trường (điều chỉnh) cho chủ dự án đầu tư, cơ sở với thời hạn còn lại của giấy phép môi trường.

5. Đối tượng cấp lại giấy phép môi trường được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định này dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định này hoặc thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường;

c) Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Các thay đổi khác làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại điểm b khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường, bao gồm: Tăng từ 10% lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng tải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường; thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải; bổ sung phương pháp tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có; bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; bổ sung loại chất thải nguy hại (trừ trường hợp bổ sung loại chất thải nguy hại có tính chất tương tự với chất thải nguy hại đã được cấp phép) đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; bổ sung loại, tăng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung trạm trung chuyển chất thải nguy hại; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải, bụi, khí thải, trừ trường hợp bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý; giảm quy mô hoặc không xây lắp công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý nước thải.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm a khoản 5 Điều này gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng; các trường hợp quy định tại các điểm b, c và d khoản 5 Điều này gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp lại giấy phép môi trường.

7. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại các khoản 2, 4 và 5 Điều này; tích hợp các nội dung thay đổi trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định.

8. Việc cấp lại giấy phép môi trường quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 29 Nghị định này. Thời hạn cấp lại giấy phép môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Dự án đầu tư, cơ sở được cấp lại giấy phép môi trường phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trong trường hợp có thay đổi về công trình xử lý chất thải hoặc thay đổi nguyên, nhiên liệu sử dụng dẫn đến làm tăng thêm các thông số ô nhiễm có trong chất thải.

10. Cơ sở đang hoạt động theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường chưa có giấy phép môi trường khi có một trong các điều chỉnh, thay đổi quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền để được cấp phép trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường.

11. Trường hợp giấy phép môi trường được cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường mà có thay đổi liên quan đến giai đoạn, hạng mục, công trình đang trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện trước khi vận hành thì chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường.

12. Việc quan trắc chất thải của đoàn kiểm tra trong quá trình xem xét, điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 và khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường hoặc cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định này.

13. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý vi phạm hành chính, việc thu hồi giấy phép được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo quy định sau:



a) Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền, trong thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm, chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 29 Nghị định này;

b) Trường hợp giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật, trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật do người có thẩm quyền xử phạt chuyển đến, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm xem xét cấp thay thế giấy phép môi trường cho chủ dự án đầu tư, cơ sở, trong đó có điều chỉnh nội dung trái pháp luật.

14. Trường hợp phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 13 Điều này, việc thu hồi và cấp giấy phép môi trường được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước phát hiện giấy phép môi trường phải bị thu hồi có văn bản gửi cơ quan đã cấp giấy phép môi trường để thông báo việc cấp phép không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung cấp phép trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường phải bị thu hồi có trách nhiệm xem xét, rà soát lại trình tự, thủ tục, nội dung thẩm định cấp giấy phép môi trường sau khi nhận được văn bản thông báo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp không đúng thẩm quyền theo quy định, cơ quan đã cấp giấy phép môi trường hướng dẫn chủ dự án đầu tư, cơ sở lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép để được cấp mới giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 29 Nghị định này. Cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện việc thu hồi giấy phép môi trường sau khi dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp mới giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp giấy phép môi trường được cấp có nội dung trái quy định của pháp luật, cơ quan đã cấp giấy phép môi trường thực hiện cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Việc thu hồi giấy phép môi trường có nội dung trái quy định của pháp luật được thực hiện đồng thời với thời điểm cấp mới giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở.

15. Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và dự án đầu tư nhóm III thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành

kèm theo Nghị định này; báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này; báo cáo đề xuất điều chỉnh giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định này; văn bản đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII, văn bản đề nghị cấp đổi giấy phép môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện theo các mẫu quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này.

16. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các biểu mẫu liên quan đến quy trình cấp đổi, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 15 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

**“Điều 31. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường**

1. Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm:

a) Hồ lắng của dự án khai thác khoáng sản;

b) Hồ sự cố của hệ thống xử lý nước thải (trừ hồ sự cố kết hợp hồ sinh học);

c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi, thiết bị gia nhiệt, máy phát điện sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hóa táng; hệ thống lọc bụi phát sinh từ các băng chuyền vận chuyển, silo chứa nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu;

d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường; bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật; công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

đ) Hệ thống xử lý nước trao đổi nhiệt có sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật;

e) Công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư mở rộng, nâng cao công suất nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp;

g) Công trình xử lý chất thải của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp giấy phép môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;



h) Công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đề nghị cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi so với giấy phép môi trường thành phần, giấy phép môi trường đã cấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 30 Nghị định này;

i) Công trình xử lý nước thải của dự án, cơ sở mà nước thải sau xử lý được tái sử dụng, tuần hoàn cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường nhưng phải có giấy phép môi trường và có công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đó đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án khi đã hoàn thành việc thực hiện các nội dung sau đây:

a) Xây dựng các công trình xử lý chất thải theo giấy phép môi trường; lập hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về xây dựng (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, nhà thầu thi công, giám sát thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải;

b) Lắp đặt các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) để giám sát chất lượng nước thải, khí thải theo quy định tại Nghị định này.

3. Chủ dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường và phải có giấy phép môi trường và có công trình xử lý chất thải không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đó đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu dự án có phân kỳ đầu tư theo từng giai đoạn) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo giấy phép môi trường đã được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều này.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường có bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải, thay đổi công nghệ xử lý chất thải phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

5. Chủ dự án đầu tư quy định tại khoản 2 Điều này thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát; trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường thì phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để phối hợp, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

6. Thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (bao gồm cả thời gian quan trắc chất thải, lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm) do chủ dự án đầu tư quyết định nhưng phải bảo đảm thời gian, tần suất quan trắc chất thải theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và quy định tại khoản này. Thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và được ghi trong giấy phép môi trường, được quy định như sau:

a) Từ 03 tháng đến 06 tháng đối với trường hợp dự án là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thời gian vận hành thử nghiệm đối với dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này do chủ dự án đầu tư quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và phải bảo đảm đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý chất thải theo quy định;

c) Trường hợp phải gia hạn quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải có văn bản thông báo, nêu rõ lý do gia hạn và thời gian gia hạn nhưng không quá 06 tháng; trường hợp không đáp ứng yêu cầu thì phải thực hiện cải tạo, nâng cấp đối với công trình xử lý chất thải và thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định. Đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, đầu tư theo từng giai đoạn, thời gian vận hành thử nghiệm được kéo dài theo quy định của cơ quan cấp phép.

7. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm thực hiện một số nội dung sau:

a) Phối hợp với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), cấp huyện (trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân cấp huyện) nơi triển khai dự án để được kiểm tra quá trình vận hành thử nghiệm. Trường hợp dự án thuộc đối tượng quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động phải tổ chức theo dõi, giám sát kết quả quan trắc nước thải, bụi, khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi và kết nối, truyền số liệu về cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh nơi triển khai dự án;



b) Tự thực hiện quan trắc chất thải khi đáp ứng theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc phối hợp với tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải. Việc quan trắc chất thải phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc quan trắc chất thải, lấy mẫu chất thải (mẫu đơn, mẫu tổ hợp) đối với các loại hình dự án thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;

d) Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường phải ghi chép đầy đủ về khối lượng chất thải nguy hại, phế liệu sử dụng của từng hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế;

đ) Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của dự án; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường; trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường thì chủ dự án đầu tư gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường. Sau khi hoàn thành quan trắc chất thải theo số lượng, tần suất được nêu trong giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư không phải tiếp tục quan trắc chất thải trong thời gian còn lại của kế hoạch vận hành thử nghiệm.

8. Trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án, nếu chất thải xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải, chủ dự án đầu tư phải thực hiện các biện pháp sau:

a) Dừng hoạt động các công đoạn có phát sinh chất thải hoặc giảm công suất của dự án đầu tư để bảo đảm các công trình xử lý chất thải hiện hữu có thể xử lý các loại chất thải phát sinh đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải và giấy phép môi trường;

b) Rà soát các công trình, thiết bị xử lý chất thải, quy trình vận hành hệ thống xử lý chất thải để xác định nguyên nhân gây ô nhiễm và đưa ra giải pháp khắc phục; cải tạo, nâng cấp, xây dựng bổ sung (nếu có) các công trình xử lý chất thải để đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường, chủ dự án đầu tư phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan cấp giấy phép môi trường để được hướng dẫn giải quyết; trường hợp cơ quan cấp giấy phép môi trường là Bộ Tài nguyên và Môi trường thì phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để phối hợp giải quyết các vấn đề về môi trường; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Lập kế hoạch và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải hoặc từng hạng mục công trình xử lý chất thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải.

9. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cấp huyện có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư trên địa bàn theo đề nghị của cơ quan cấp giấy phép môi trường.

10. Trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép môi trường:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 48 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Cử cán bộ, công chức, chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư; tiến hành đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường. Trường hợp chất thải của công trình phải vận hành thử nghiệm xả ra môi trường không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải thì yêu cầu chủ dự án đầu tư phải thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 8 Điều này; tiếp tục tổ chức đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải xả ra môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm lại của chủ dự án đầu tư.

Việc quan trắc chất thải của cơ quan cấp phép được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định này.

Sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan cấp phép thông báo về kết quả kiểm tra vận hành thử nghiệm, trong đó nêu rõ sự phù hợp của giấy phép môi trường và các vấn đề khác có liên quan để chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật;

c) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường, việc kiểm tra và quyết định điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu và xử lý vi phạm (nếu có) thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định này;

d) Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của chủ dự án đầu tư liên quan đến việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải và hướng dẫn chủ dự án khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường (nếu có) trong quá trình vận hành thử nghiệm.



11. Chủ dự án đầu tư, cơ sở báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và dự án khác thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành các mẫu văn bản liên quan đến vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định này trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

**“Điều 32. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường**

1. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại điểm a khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại dưới 20 kg/tháng hoặc dưới 240 kg/năm;

b) Phát sinh thường xuyên chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý dưới 100 kg/tháng hoặc dưới 1.200 kg/năm;

c) Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt dưới 300 kg/ngày;

d) Phát sinh nước thải dưới 05 m<sup>3</sup>/ngày và phát sinh khí thải dưới 50 m<sup>3</sup>/giờ được xử lý bằng công trình thiết bị xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường được quy định cụ thể tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.”.

15. Bổ sung điểm đ và điểm e vào sau điểm d khoản 1 Điều 36 như sau:

“đ) Cơ sở khai thác khoáng sản có thay đổi nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường ở giai đoạn đóng cửa mỏ so với phương án đã được phê duyệt thì tích hợp nội dung thay đổi vào đề án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;

e) Chủ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án phải thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản, bảo vệ môi trường và không phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại khoản này.

Dự án khai thác khoáng sản đã được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tại thời điểm trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành và không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường có thay đổi nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường thì trình cơ quan đã phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường để thẩm định, phê duyệt lại theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Tiền ký quỹ được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau, lãi tiền gửi ký quỹ bên nhận ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Trường hợp ký quỹ nhiều lần, việc ký quỹ lần thứ hai trở đi phải thực hiện trước ngày 31 tháng 01 của năm ký quỹ;”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã ký quỹ nhưng giải thể hoặc phá sản và chưa thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của dự án khai thác khoáng sản có trách nhiệm sử dụng số tiền đã ký quỹ bao gồm cả tiền lãi để thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường. Việc điều chỉnh phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong trường hợp này (nếu có) là một phần của đề án đóng cửa mỏ khoáng sản của dự án khai thác khoáng sản và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản.”.

d) Bổ sung các khoản 11, 12, 13 vào sau khoản 10 như sau:

“11. Trường hợp dự án tạm dừng hoạt động khai thác khoáng sản từ 12 tháng trở lên theo yêu cầu, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được phép tạm dừng việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường của thời gian tạm dừng. Nếu dự án đã nộp tiền ký quỹ của thời gian tạm dừng thì được khấu trừ vào lần ký quỹ kế tiếp.



12. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

13. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản tại quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.”.

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 như sau:

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, tổ chức thực hiện việc đăng ký miễn trừ các chất POP và kiểm tra, giám sát việc ngừng nhập khẩu, sản xuất, sử dụng các chất POP làm nguyên liệu sản xuất theo quy định về đăng ký miễn trừ các chất POP; đánh giá nhu cầu sản xuất, sử dụng các chất POP; kiểm soát nguồn phát sinh, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của pháp luật; ký thỏa thuận công nhận, thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy với các tổ chức quốc tế, quốc gia có năng lực theo quy định của pháp luật; thông báo các thay đổi theo yêu cầu của Công ước Stockholm để thực hiện.”.

18. Bổ sung Điều 45 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Có giấy phép môi trường, trong đó có nội dung sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 18 Điều 168 Nghị định này và trường hợp nhập khẩu phế liệu phát sinh từ hoạt động của khu phi thuế quan, khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất.

Nội dung nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất trong giấy phép môi trường phải quy định rõ khối lượng, chủng loại phế liệu được phép nhập khẩu, đảm bảo tối đa không quá 80% nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất theo công suất thiết kế.”.

b) Bổ sung khoản 11 vào sau khoản 10 như sau:

“11. Căn cứ tình hình phát triển của đất nước, nhu cầu nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất và yêu cầu bảo vệ môi trường trong từng thời kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành và các hiệp hội ngành nghề tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo các căn cứ sau:

a) Nhu cầu sử dụng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; nhu cầu nhập khẩu phế liệu của các cơ sở sản xuất đang hoạt động; báo cáo đề xuất và tự đánh giá của cơ sở;

b) Hiệu quả về kinh tế và tác động đến môi trường của loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất;

c) Khả năng đáp ứng của công nghệ tái chế, công nghệ xử lý chất thải khi sử dụng loại phế liệu nhập khẩu;

d) Tiêu chuẩn, quy định của quốc tế hoặc các quốc gia trên thế giới về chất lượng phế liệu nhập khẩu (nếu có);

đ) Không nhập khẩu các loại phế liệu mà nguồn nguyên liệu, phế liệu trong nước có khả năng đáp ứng.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 48 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Được phép chia thành nhiều đơn nguyên (mô-đun) phù hợp với tiến độ lắp đặt và hoạt động của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp nhưng phải bảo đảm thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án mới hoặc nước thải phát sinh thêm đầu nối từ dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g và điểm h khoản 4 như sau:

“g) Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm;

h) Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung phải được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường và quy chế về bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 như sau:

“a) Việc tiếp nhận dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý



nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải đấu nối nước thải phát sinh (đối với dự án mới) hoặc phát sinh thêm (đối với dự án đầu tư mở rộng, nâng công suất) vào điểm thu gom trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung;

b) Không tiếp nhận thêm dự án mới hoặc dự án đầu tư mở rộng cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước thải công nghiệp trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp trong các trường hợp sau: Dự án mới có ngành nghề không thuộc danh mục ngành nghề được phép thu hút đầu tư của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp không có hoặc không đáp ứng một trong các yêu cầu về hạ tầng bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 48 Nghị định này; trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất công trình xử lý nước thải của cơ sở đó, dự án được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành, nước thải công nghiệp phát sinh thêm được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Dự án đầu tư mới trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải xử lý sơ bộ và đấu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động không phát sinh thêm nước thải ra môi trường hoặc không phải đầu tư nâng công suất công trình xử lý nước thải của cơ sở đó, dự án được miễn trừ đấu nối theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực. Nước thải chuyên giao để xử lý phải có khối lượng và các thông số ô nhiễm không vượt quá tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung; đáp ứng điều kiện trong văn bản thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và giấy phép môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đó; trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối theo quy định hoặc trường hợp quy định tại điểm d khoản này.

Trường hợp có hoạt động cho thuê nhà xưởng trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thì đơn vị cho thuê nhà xưởng và đơn vị thuê nhà xưởng phải xác định trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải đáp ứng quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c; bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“c) Cơ sở đang hoạt động có xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải phối hợp với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện trách nhiệm theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường;

d) Dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng của cơ sở đang hoạt động có phát sinh nước trao đổi nhiệt được xả ra ngoài môi trường bằng đường thải riêng phải có công trình, biện pháp giảm nhiệt độ, xử lý Clo hoặc hóa chất khử trùng khác để diệt vi sinh vật (trong trường hợp có sử dụng) để đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc sử dụng chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn thủy sản được thực hiện như sau:

a) Chất thải chăn nuôi chỉ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn thủy sản khi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại phải sử dụng phương tiện, thiết bị đảm bảo kín khí, không bị tràn đổ, rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân bón có nguồn gốc từ chất thải chăn nuôi; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ sử dụng làm thức ăn thủy sản; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 53 như sau:

“1. Chủ dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2030 đối với dự án đầu tư thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;



b) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 đối với dự án đầu tư thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2032 đối với dự án đầu tư thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chủ cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2031 đối với cơ sở thuộc Mức I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2032 đối với cơ sở thuộc Mức II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2033 đối với cơ sở thuộc Mức III Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”.

23. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 54 như sau:

“4. Trường hợp dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí thuộc đối tượng đăng ký môi trường thì thực hiện đăng ký môi trường với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận chất thải vào bờ.”.

24. Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 Điều 57 như sau:

“5. Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có lưu lượng xả thải ra môi trường từ 50 m<sup>3</sup>/ngày trở lên phải có công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

6. Các cơ sở không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này có phát sinh nước thải xả thải ra môi trường phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra; khuyến khích thực hiện các biện pháp kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải như quy định tại khoản 5 Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 58 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khoản 3 Điều này theo quy định của pháp luật về

giá; chi phí xử lý và hình thức thu đối với các trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này trên nguyên tắc chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt được tính đúng, tính đủ cho một đơn vị khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện xử lý.”.

26. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 như sau:

“b) Là chủ công nghệ hoặc chủ của dây chuyền công nghệ được mua hoặc chuyển giao từ các nhà sản xuất công nghệ hoặc từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ. Trường hợp sử dụng công nghệ xử lý có xuất xứ từ các nước châu Âu, nhóm các nước công nghiệp phát triển mà khác với quy định kỹ thuật của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải của Việt Nam thì khí thải, nước thải phải đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng của các quốc gia đó và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải, nước thải của Việt Nam;”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 63 như sau:

“2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm sau:

a) Ban hành theo thẩm quyền quy định, chương trình, kế hoạch về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch và nhiệm vụ về quản lý chất thải rắn sinh hoạt;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

d) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

đ) Thực hiện trách nhiệm khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng kế hoạch, phương án hoặc nội dung thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn;

c) Tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

d) Thực hiện trách nhiệm khác theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp trên.”.

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 như sau:

“c) Quy định chi tiết về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.”.



b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Hướng dẫn chi tiết việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phát sinh trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 69 như sau:

“4. Trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép môi trường có nội dung về dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

a) Lắp đặt thiết bị định vị đối với các phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại; cung cấp tài khoản cho Bộ Tài nguyên và Môi trường khi được yêu cầu;

b) Trong trường hợp có nhu cầu thuê phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại, phải ký hợp đồng thuê phương tiện vận chuyển, chịu trách nhiệm đối với hoạt động của phương tiện vận chuyển trong thời gian thuê và không được cho thuê lại phương tiện vận chuyển đó.

5. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường thuê phương tiện vận chuyển công cộng như phương tiện đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển để vận chuyển chất thải nguy hại thì phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường trong nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.”.

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này có phát sinh thường xuyên chất thải nguy hại với tổng khối lượng từ 100 kg/tháng trở lên hoặc từ 1.200 kg/năm trở lên trong quá trình vận hành thì phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Phối hợp với chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để lập chứng từ chất thải nguy hại khi chuyển giao chất thải nguy hại theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Sau thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chuyển giao chất thải nguy hại, nếu không nhận được liên cuối cùng của chứng từ chất thải nguy hại mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ tổ chức, cá nhân tiếp nhận chất thải nguy hại thì chủ nguồn thải chất thải nguy hại phải báo

cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp chuyển giao chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm thì sử dụng biên bản bàn giao thay cho chứng từ chất thải nguy hại.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 74 như sau:

a) Sửa đổi tên điều như sau:

**“Điều 74. Các trường hợp đặc thù về quản lý nước thải, khí thải”.**

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật hoặc quy định khi tuần hoàn, tái sử dụng nước thải cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp nước thải sau khi tuần hoàn, tái sử dụng được tiếp tục thu gom, xử lý trước khi xả ra môi trường.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với một số hoạt động chuyển giao nước thải đặc thù:

a) Nước thải chuyển giao để tái sử dụng chỉ được chuyển giao đến cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nước đầu vào cho hoạt động sản xuất;

b) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp chuyển giao nước thải phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án chuyển giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hợp đồng chuyển giao nước thải với cơ sở tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại điểm d khoản này; có hạ tầng, thiết bị chứa nước thải tạm thời bảo đảm chống tràn, đổ, rò rỉ ra môi trường xung quanh;

c) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nằm ngoài khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng phải đáp ứng các yêu cầu sau: Có phương án tiếp nhận nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng và được nêu rõ tại quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường; có hệ thống xử lý nước thải có công nghệ, công suất phù hợp để xử lý nước thải tiếp nhận hoặc có dây chuyền công nghệ sản xuất phù hợp để tái sử dụng nước thải tiếp nhận; có đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý; không chuyển giao nước thải chưa xử lý đã tiếp nhận cho bên thứ ba;



d) Yêu cầu đối với việc vận chuyển nước thải: Nước thải được chuyển giao bằng đường ống hoặc phương tiện giao thông. Đường ống phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm các quy định kỹ thuật, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, phải có van, đồng hồ đo lưu lượng và được thể hiện đầy đủ trong phương án chuyên giao nước thải để xử lý hoặc tái sử dụng. Phương tiện giao thông phải có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông; phải có thiết bị, khoang chứa nước thải kín, chống thấm, chống rò rỉ, chống phát tán mùi, chống ăn mòn do nước thải được vận chuyển.”.

d) Bổ sung khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Đối với dự án đầu tư, cơ sở thuộc các nhóm I, II, III quy định tại các Phụ lục III, IV và V ban hành kèm theo Nghị định này phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20 m<sup>3</sup>/ngày trở lên;

b) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đối với những cơ sở, dự án thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định này. Riêng loại hình chăn nuôi gia súc, giết mổ gia súc, gia cầm thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này;

c) Có phát sinh nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 10 m<sup>3</sup>/ngày trở lên;

d) Có phát sinh khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 1.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên khi đi vào vận hành chính thức.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở tái sử dụng nước thải để tưới cho cây trồng theo quy định tại khoản 3 Điều này phải có phương án tái sử dụng nước thải về địa điểm, diện tích, số lượng cây, thời gian, tần suất và nêu rõ trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường hoặc có văn bản báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh trước khi thực hiện.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 76 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường được nộp, hoàn trả bằng tiền đồng Việt Nam tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh và được hưởng lãi suất bằng lãi suất cho vay của quỹ bảo vệ môi trường nơi ký quỹ và được tính từ thời điểm ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ không thực hiện hoạt động cho vay thì lãi suất ký quỹ được xác định theo lãi

suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tại thời điểm nhận ký quỹ. Trường hợp bên nhận ký quỹ áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay cho nhiều đối tượng khác nhau, lãi tiền gửi ký quỹ bên nhận ký quỹ phải trả cho bên ký quỹ được tính bằng mức lãi suất cho vay bình quân số học của các mức lãi suất cho vay đó.”.

b) Sửa đổi điểm b khoản 4 như sau:

“b) Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh quản lý, sử dụng tiền ký quỹ theo đúng quy định của pháp luật;”.

c) Bổ sung các khoản 8 và 9 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, giám sát việc quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo môi trường đối với bãi chôn lấp chất thải tại quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh.”.

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 77 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (sau đây gọi chung là nhà sản xuất, nhập khẩu) các sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Điều 78 Nghị định này.

Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản này là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về chất lượng và ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su);”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Chế phẩm tẩy rửa dùng trong lĩnh vực gia dụng, nông nghiệp, y tế;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 3 như sau:

“b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có doanh thu bán sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này dưới 30 tỷ đồng/năm;



c) Nhà sản xuất đã đưa ra thị trường bao bì nhưng bao bì đó được chính nhà sản xuất đó thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường; tỷ lệ thu hồi, đóng gói tiếp tục đưa ra thị trường bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Cột 4 Phụ lục số XXII ban hành kèm theo Nghị định này.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu và đưa ra thị trường theo lộ trình sau đây:

a) Bao bì và các sản phẩm ắc quy, pin; dầu nhớt, dầu nhờn (sau đây gọi chung là dầu nhớt); sắm lớp: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;

b) Sản phẩm điện, điện tử: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025;

c) Phương tiện giao thông: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định việc thải bỏ phương tiện giao thông trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.”.

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 như sau:

**“Điều 78. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc**

1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được thu gom và tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm.

Tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng loại sản phẩm, bao bì được xác định trên cơ sở vòng đời, tỷ lệ thải bỏ, tỷ lệ thu gom của sản phẩm, bao bì; mục tiêu tái chế quốc gia, yêu cầu bảo vệ môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

2. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì trong 03 năm đầu tiên được quy định tại Cột 4 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh 03 năm một lần tăng dần để thực hiện mục tiêu tái chế quốc gia và yêu cầu bảo vệ môi trường.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh, ban hành tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì cho các chu kỳ 03 năm tiếp theo.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu được tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng loại quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc. Việc tái chế phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất không được tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của nhà sản xuất, nhập khẩu.

4. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được bảo lưu phần khối lượng chênh lệch để tính vào tỷ lệ tái chế bắt buộc của các năm tiếp theo.

5. Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp tái chế được lựa chọn cho từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Cột 5 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này.”.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đơn vị tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc bên được ủy quyền thuê để thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần trong đó có nội dung tái chế sản phẩm, bao bì đó theo quy định của pháp luật.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Được ít nhất 03 nhà sản xuất, nhập khẩu thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì ủy quyền tổ chức tái chế.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Bộ Tài nguyên và Môi trường hỗ trợ đăng tải thông tin đơn vị tái chế sản phẩm, bao bì (bao gồm: Tên đơn vị; địa chỉ; họ và tên người đại diện theo pháp luật; thông tin liên hệ; giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần) và thông tin bên được ủy quyền tái chế sản phẩm, bao bì đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều này (bao gồm: tên đơn vị; địa chỉ; họ và tên người đại diện theo pháp luật; thông tin liên hệ; loại sản phẩm, bao bì nhận ủy quyền tổ chức tái chế) trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia; việc đăng tải thông tin được thực hiện chậm nhất không quá 05 ngày kể từ khi nhận được đề nghị của đơn vị, tổ chức.

Nhà sản xuất, nhập khẩu không thuê đơn vị tái chế hoặc bên được ủy quyền khi không đảm bảo các yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Bên được ủy quyền tổ chức tái chế có trách nhiệm tổ chức thu gom và chịu trách nhiệm đối với khối lượng sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu cho đơn vị tái chế tương ứng với khối lượng nhận ủy quyền; bên được ủy quyền tổ chức tái chế không được ủy quyền lại cho tổ chức khác, trừ trường hợp được sự đồng ý của bên ủy quyền tổ chức tái chế.”.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 như sau:

**“Điều 80. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế**

1. Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu đăng ký kế hoạch tái chế đối với các sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị



trường của năm liền trước và báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì của năm trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định, gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế.

Nhà sản xuất, nhập khẩu bao bì và các sản phẩm ốc quy, pin; dầu nhớt; sẫm lớp đã đăng ký và thực hiện kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì trong năm 2024 thì khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng theo quy định của pháp luật được tính vào kết quả tái chế sản phẩm, bao bì trong năm 2025.

2. Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thông tin về kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

3. Trước ngày 31 tháng 3 hằng năm, đơn vị tái chế và bên được ủy quyền quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 79 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện tái chế của năm trước cho nhà sản xuất, nhập khẩu; mẫu báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Khuyến khích nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế, sản phẩm bao bì theo hình thức quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường.”.

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

**“Điều 81. Đóng góp tài chính vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của từng loại sản phẩm, bao bì (F) được xác định theo công thức:  $F = R \times V \times Fs$ , trong đó:

F là tổng số tiền mà nhà sản xuất, nhập khẩu phải đóng cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo từng loại sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Đồng);

R là tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng loại sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định này (đơn vị tính: %);

V là khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Kg);

Fs là định mức chi phí tái chế hợp lý, hợp lệ đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Đồng/kg), bao gồm chi phí phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì (gọi tắt là chi phí tái chế) và chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Chi phí tái chế áp dụng hệ số điều chỉnh thể hiện mức độ thu gom và giá trị tái chế của sản phẩm, bao bì; sản phẩm, bao bì có tỷ lệ thu gom cao, giá trị tái chế cao thì có hệ số điều chỉnh thấp; sản phẩm, bao bì có tỷ lệ thu gom thấp, giá trị tái chế thấp thì hệ số điều chỉnh cao.

Chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu bằng 2% của chi phí tái chế.

2. Việc ban hành Fs phải bảo đảm tính đúng, tính đủ các chi phí tái chế và chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Fs cho từng sản phẩm, bao bì. Fs được điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần.

3. Việc đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện như sau:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu tự kê khai và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 hằng năm bản kê khai số tiền đóng góp tài chính đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai;

b) Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu nộp đủ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì đã kê khai quy định tại điểm a khoản này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.”.

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

**“Điều 82. Thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì**

1. Tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam quy định tại Điều 81 Nghị định này được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục XXII ban hành kèm theo Nghị định này và chi quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Lãi tiền gửi ngân hàng của số tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được sử dụng cho chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu.

2. Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế phải công khai, minh bạch, đúng mục đích. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng EPR quốc gia và công khai việc tiếp nhận, sử dụng tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế hằng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.



3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành quy định việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 83 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ bán thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm quy định tại Cột 2 Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm.

Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại khoản này là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về chất lượng và ghi nhãn sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại các Cột 3, 4 và 5 Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định này. Mức trích cho chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải hằng năm bằng 2% mức đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ xử lý chất thải.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh, ban hành mức đóng góp tài chính cho từng loại sản phẩm, bao bì và mức trích cho chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải cho các chu kỳ 05 năm tiếp theo.”.

40. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 như sau:

**“Điều 84. Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu tự kê khai và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 3 hằng năm bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai.

2. Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp đủ tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã kê khai quy định tại khoản 1 Điều này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Nhà sản xuất, nhập khẩu đã kê khai và nộp tiền đóng góp tài chính hỗ trợ xử lý chất thải đối với lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu trong năm 2024 thì được bảo lưu số tiền này cho kỳ kê khai và nộp tiền đóng góp hỗ trợ tài chính hỗ trợ xử lý chất thải trong năm 2025.”.

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 85 như sau:

**“Điều 85. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải**

1. Việc tiếp nhận, sử dụng tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải công khai, minh bạch, đúng mục đích.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng EPR quốc gia và công khai việc tiếp nhận, sử dụng tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải hằng năm trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được sử dụng cho chi phí quản lý, giám sát và hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành quy định việc hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải.”.

42. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 86 như sau:

“1. Nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Điều 77 và Điều 83 Nghị định này có trách nhiệm công khai thông tin về sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu gồm: Thành phần nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; hướng dẫn phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý; cảnh báo rủi ro trong quá trình tái chế, tái sử dụng, xử lý.

Hình thức công khai các thông tin do nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định, có thể công khai trên nhãn hàng hóa, website hoặc hình thức phù hợp khác.”.

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

**“Điều 87. Hệ thống thông tin EPR quốc gia**

1. Hệ thống thông tin EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu thuế, hải quan, đăng ký doanh nghiệp và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật để bảo đảm việc đăng ký, báo cáo và kê khai của nhà sản xuất, nhập khẩu đúng quy định của pháp luật.

2. Việc mở, phân cấp, phân loại tài khoản trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia được phân loại theo đối tượng đăng ký, kê khai, báo cáo và các đối tượng khác có liên quan.



3. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

4. Sau khi Hệ thống thông tin EPR quốc gia được vận hành chính thức, việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu quy định tại Nghị định này phải được đăng ký, kê khai, báo cáo, tổng hợp, quản lý trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.”.

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 88 như sau:

**“Điều 88. Hội đồng EPR quốc gia**

1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Hội đồng EPR quốc gia làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số. Thành phần Hội đồng EPR quốc gia gồm đại diện Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương; đại diện các nhà sản xuất, nhập khẩu; đại diện đơn vị tái chế, xử lý chất thải và đại diện tổ chức xã hội, môi trường có liên quan.

2. Hội đồng EPR quốc gia có văn phòng giúp việc đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường (gọi tắt là Văn phòng EPR). Văn phòng EPR có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản, tự chủ tài chính, hạch toán độc lập; được sử dụng một số công chức, viên chức thuộc biên chế của Bộ Tài nguyên và Môi trường làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động.

Văn phòng EPR được áp dụng cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (nhóm 1).

Chi phí hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia được hạch toán vào chi phí hoạt động của Văn phòng EPR. Định mức các khoản chi của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng EPR được thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập và quy chế chi tiêu nội bộ của Văn phòng EPR.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định thành lập và ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng EPR.

4. Chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 82 Nghị định này và chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải quy định tại khoản 3 Điều 83, khoản 2 Điều 85 Nghị định này được hạch toán chung thành chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải.

Hội đồng EPR quốc gia quyết định phân bổ chi phí quản lý, giám sát, hỗ trợ thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải cho hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia, Văn phòng EPR và hoạt động giải ngân, giám sát của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định của Nghị định này.

Chi phí được phân bổ cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

a) Sửa đổi điểm b khoản 2 như sau:

“b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường bao gồm: Nước mặt lục địa; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; khí thải; đất; trầm tích; bùn; chất thải rắn; nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy. Đối với mỗi nền mẫu môi trường (trừ mẫu khí thải) mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc hiện trường và hoạt động phân tích môi trường. Năng lực phân tích môi trường đối với mỗi nền mẫu (trừ nền mẫu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị) mà tổ chức đề nghị chứng nhận phải bảo đảm điều kiện tối thiểu tại các điểm c, d, đ, e và g khoản này;”.

b) Sửa đổi điểm e, điểm g và bổ sung điểm h vào sau điểm g khoản 2 như sau:

“e) Đối với năng lực phân tích mẫu không khí xung quanh mà tổ chức đề nghị chứng nhận: Tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường bao gồm: SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP);

g) Đối với năng lực phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc bùn thải hoặc chất thải rắn mà tổ chức đề nghị chứng nhận: Tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với thông số cơ bản bao gồm: pH (trừ nền trầm tích); các kim loại nặng (gồm có: As, Cu, Zn, Pb, Ni, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp chất Clo hữu cơ hoặc hợp chất phốt pho hữu cơ);

h) Đối với các thông số phân tích mà tổ chức đề nghị chứng nhận, tổ chức phải có đủ năng lực lấy mẫu đối với thông số đó.”.

c) Sửa đổi điểm a khoản 4 như sau:

“a) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường theo các thành phần môi trường và thông số phân tích đề nghị chứng nhận; các cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động phân tích môi trường phải có đủ năng lực thực hiện phân tích môi trường đối với các thông số đăng ký;”.



## 46. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 97 như sau

“2. Đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải và hình thức phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ được quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này (trừ các trường hợp: Cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước trao đổi nhiệt không sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ, nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi). Cụ thể như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

## 47. Sửa đổi điểm c khoản 5 Điều 98 như sau:

“c) Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu bụi, khí thải công nghiệp đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có hành vi vi phạm xả bụi, khí thải công nghiệp vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định thì được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ.

Chủ dự án đầu tư, cơ sở có văn bản thông báo theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành đến cơ quan đã cấp giấy phép môi trường; trường hợp giấy phép môi trường do cơ quan trung ương cấp (trừ trường hợp thuộc bí mật quốc phòng, an ninh) phải gửi thêm cho cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh biết để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện;”.

## 48. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 111 như sau:

“5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống, ứng phó sự cố môi trường do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng và dịch bệnh động vật;

b) Chủ trì tham mưu Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia tổ chức hoạt động ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia do thiên tai, vỡ đê, hồ, đập, cháy rừng, dịch bệnh động vật; tham gia ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia theo sự phân công của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia.”.

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 134 như sau:

**“Điều 134. Ưu đãi về thuế, phí và lệ phí**

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Ưu đãi về thuế xuất khẩu: Sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thuộc Danh mục hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại điểm đ khoản 2 Phụ lục XXX ban hành kèm theo Nghị định này được miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

a) Được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của dự án, cơ sở phù hợp với giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật, không bao gồm sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu có nguồn gốc từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân khác;

b) Đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Hoạt động sản xuất phù hợp với ngành, nghề đăng ký kinh doanh và mục tiêu hoạt động của dự án quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất; không sử dụng nguyên liệu là phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài.

Khối lượng sản phẩm miễn thuế xuất khẩu được tính theo khối lượng thu được từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải có trong sản phẩm đề nghị miễn thuế (không bao gồm: Phụ gia; phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài để sản xuất; nguyên liệu có nguồn gốc từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân khác). Tổ chức, cá nhân kê khai khối lượng sản phẩm đề nghị miễn thuế xuất khẩu căn cứ trên thực tế hoạt động tái chế, xử lý chất thải của doanh nghiệp và tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIa ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin để cơ quan hải quan xem xét, xử lý miễn thuế theo quy định.

Trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục miễn thuế xuất khẩu báo cáo thông tin về doanh nghiệp được miễn thuế xuất khẩu kèm theo khối lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu từ hoạt động tái



chế, xử lý chất thải tới cơ quan đã cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần để thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm tra hoạt động tái chế, xử lý chất thải của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Việc thanh tra, kiểm tra về thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm báo cáo kết quả miễn thuế xuất khẩu từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của dự án, cơ sở.

3. Ưu đãi về thuế nhập khẩu: Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khi đáp ứng tất cả các tiêu chí sau:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường cho các dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư;

b) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã được ghi trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án đầu tư mở rộng theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng;

c) Dự án đầu tư, cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần theo quy định;

d) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Tổ chức, cá nhân chỉ được miễn thuế nhập khẩu khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng cho dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt của dự án đầu tư, cơ sở. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin về chủng loại, số lượng máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu và tài liệu chứng minh đáp ứng các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này theo mẫu quy định tại Phụ lục XXXIb ban hành kèm theo Nghị định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin để cơ quan hải quan xem xét, xử lý miễn thuế theo quy định.

4. Ưu đãi các chính sách thuế, phí, lệ phí khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 151 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác thuộc trách nhiệm xử lý của trung ương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ liên tỉnh;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của trung ương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của trung ương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động, kiểm kê phát thải khí nhà kính, đánh giá hiện trạng phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và cơ sở, lập danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, ngành, lĩnh vực và cơ sở; xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, lĩnh vực; xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia, lĩnh vực; xây dựng báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính quốc gia, báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lĩnh vực; phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 5 như sau:

“e) Xây dựng kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia, lĩnh vực; xây dựng tiêu chí xác định dự án đầu tư, nhiệm vụ thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng tiêu chí đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro và tiêu chí đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp quốc gia, lĩnh vực;”.



d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 9 như sau:

“h) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 9 như sau:

“m) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;”.

g) Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 9 như sau:

“o) Các hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của trung ương theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.

51. Sửa đổi, bổ sung Điều 152 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm:

a) Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương;

b) Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về tài nguyên nước;

c) Hoạt động điều tra, đánh giá đất đai; bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thuộc trách nhiệm của địa phương, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật về đất đai.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, cấp lĩnh vực; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; theo dõi, giám sát, thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính các cơ sở trong phạm vi quản lý; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 như sau:

“b) Đánh giá, tổng kết và theo dõi thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;”.

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 9 như sau:

“e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê, xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;”.

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm i và điểm k khoản 9 như sau:

“i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền quyết định;

k) Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều phối, Tổ công tác liên ngành, các Ủy ban, các Hội đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được cấp có thẩm quyền thành lập; tổ chức các hội nghị về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo quyết định của cấp có thẩm quyền và các nhiệm vụ khác có tính chất quản lý hành chính phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;”.

e) Sửa đổi, bổ sung điểm m khoản 9 như sau:

“m) Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Việc phân định cụ thể các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.”.



52. Sửa đổi, bổ sung Điều 153 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:

Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 151 Nghị định này, gồm: Khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm a (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm b và điểm c khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a và điểm c khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 9.

Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 152 Nghị định này, gồm: Điểm a và điểm b khoản 1; điểm a khoản 2 bao gồm điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường; điểm b và điểm c khoản 2; điểm b (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm c và điểm d khoản 3; khoản 4; điểm a và điểm c (trừ điểm d và điểm g khoản 3, Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học), các điểm d, đ, e và g khoản 5; điểm a khoản 7; điểm a và điểm b khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường); các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và i khoản 9.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường:

a) Chi thực hiện nhiệm vụ của trung ương quy định tại Điều 151 Nghị định này, gồm: Khoản 2 (theo dự án đầu tư), điểm a khoản 3 (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm b và điểm h khoản 5, điểm c khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư) và điểm c và điểm n khoản 9;

b) Chi thực hiện nhiệm vụ của địa phương quy định tại Điều 152 Nghị định này, gồm: Điểm c và điểm d khoản 1, khoản 2 (theo dự án đầu tư), điểm a và điểm b khoản 3 (đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển theo pháp luật về công nghệ thông tin), điểm b và điểm h khoản 5, điểm b khoản 8 (đối ứng dự án vốn viện trợ thuộc nguồn đầu tư), điểm l khoản 9;”

53. Sửa đổi, bổ sung Điều 160 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 như sau:

“i) Bộ Tài chính xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tiền ký quỹ bảo vệ môi trường, thành lập thị trường các-bon trong nước, mua sắm xanh theo quy định của pháp

luật; tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phân bổ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực hải quan;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 2 như sau:

“l) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.”.

54. Sửa đổi, bổ sung Điều 163 như sau:

a) Sửa đổi bổ sung điểm đ và điểm e khoản 5 như sau:

“đ) Thời hạn kiểm tra:

Thời hạn một cuộc kiểm tra đối với một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tối đa không quá 07 ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trường hợp vụ việc phức tạp, phạm vi kiểm tra rộng thì có thể gia hạn một lần không quá 07 ngày. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Thời hạn một cuộc kiểm tra đối với nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra. Trường hợp vụ việc phức tạp, phạm vi kiểm tra rộng thì có thể gia hạn một lần không quá 15 ngày. Thời hạn kiểm tra không bao gồm thời gian phân tích, giám định, kiểm định mẫu môi trường (nếu có).

Mẫu quyết định thành lập đoàn kiểm tra, gia hạn thời hạn kiểm tra do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

e) Quyết định kiểm tra phải được gửi cho đối tượng kiểm tra chậm nhất 05 ngày, kể từ ngày ban hành, trừ trường hợp kiểm tra đột xuất không báo trước theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 160 Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan. Đoàn kiểm tra phải tiến hành kiểm tra chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định kiểm tra;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 5 như sau:

“h) Việc kiểm tra phải được lập thành biên bản có Trưởng đoàn kiểm tra hoặc Phó Trưởng đoàn kiểm tra được ủy quyền, đại diện theo pháp luật của tổ chức ký, đóng dấu (nếu có) theo quy định của pháp luật, đại diện hộ gia đình, cá nhân được kiểm tra ký, ghi rõ họ tên;”.

c) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 5 như sau:

“k) Trước thời điểm kiểm tra đột xuất không báo trước, thành viên đoàn kiểm tra, công chức, viên chức có liên quan không được thông báo, cung cấp thông tin về quá trình đề xuất, ban hành quyết định kiểm tra đột xuất cho đối tượng kiểm tra.”.



55. Sửa đổi, bổ sung Điều 168 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Dự án đầu tư thuộc nhóm I quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành với kết quả thông qua không cần chỉnh sửa, bổ sung hoặc đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường trong thời gian 24 tháng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án đã được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường mà có điều chỉnh, thay đổi không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này, trừ trường hợp với kết quả không thông qua.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Trường hợp một trong các giấy phép môi trường thành phần của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hết hạn, chủ cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải lập hồ sơ để được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi hết thời hạn nhưng có giấy phép môi trường thành phần khác vẫn còn thời hạn theo quy định.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành (vận hành thử nghiệm trong trường hợp có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm hoặc vận hành chính thức trong trường hợp không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm) và các cơ sở đang hoạt động mà chưa có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Sau khi xử phạt, trường hợp dự án đầu tư, cơ sở không trái với quy hoạch; phù hợp với phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư đang triển khai xây dựng có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này, chủ dự án đầu

tư phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định;

b) Đối với dự án đầu tư chưa đi vào vận hành có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và phải cấp giấy phép môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư có hoạt động rà soát, cải tạo, nâng cấp, bổ sung các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định và thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư đó;

c) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường (là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường tương đương với cơ sở đó trong trường hợp cơ sở chưa được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường).

Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

d) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường và không phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không có giấy phép môi trường thành phần hoặc giấy phép môi trường, chủ cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

đ) Đối với cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và không phải cấp giấy phép môi trường nhưng không có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ cơ sở phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định;

e) Đối với cơ sở nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường.”.



d) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. Dự án đầu tư đã triển khai xây dựng nhưng chưa đi vào vận hành hoặc cơ sở đang hoạt động mà chưa có xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các hồ sơ về môi trường tương đương theo quy định thì thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư, cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, thì bị xử phạt theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trường hợp dự án đầu tư, cơ sở không trái với quy hoạch; phù hợp với phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường theo quy định.

Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường được thực hiện như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này;

b) Đối với dự án đầu tư, cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải đăng ký môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định.”.

đ) Bổ sung khoản 20 vào sau khoản 19 như sau:

“20. Chương trình quan trắc chất thải được phê duyệt trong hồ sơ môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động theo quy định của pháp luật trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành có sự sai khác so với quy định tại Nghị định này thì được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.”.

56. Sửa đổi các Phụ lục I, II, III, IV, V, VIII, IX, X, XI, XIII, XV, XVI, XVII, XVIII và XXIX; bổ sung Phụ lục VIa, VIb vào trước Phụ lục VI; bổ sung Phụ lục XXXIa và Phụ lục XXXIb vào trước Phụ lục XXXI của phần Phụ lục của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường như sau:**

1. Thay thế một số phụ lục sau đây:

a) Phụ lục XXII;

b) Phụ lục XXIII.

2. Thay thế một số cụm từ sau đây:

a) Thay thế cụm từ “Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn” bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” tại khoản 2 Điều 109, khoản 1 Điều 110;

b) Thay thế cụm từ “Lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường” bằng cụm từ “Đơn vị Công an nhân dân có chức năng, nhiệm vụ phòng, chống tội phạm về môi trường” tại Điều 163 và Điều 164.

3. Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 65, khoản 7 Điều 79, điểm c khoản 1 Điều 83, khoản 2 Điều 162, khoản 1 và các điểm a, d, đ khoản 2 Điều 167, Phụ lục XII.

### **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các nghị định có liên quan**

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 25 như sau:

“3. Tiêu chí để xác định máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu để bảo vệ môi trường và sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

b) Bãi bỏ khoản 6 Điều 40.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 32 như sau:

“4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 33 như sau:

“c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi cơ quan đăng ký đầu tư.



Trường hợp dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường.”.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

#### **Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

1. Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận để giải quyết theo thủ tục hành chính về môi trường trước ngày Nghị định này có hiệu lực (trừ các điều, khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) thì tiếp tục được giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Hồ sơ tham vấn trong đánh giá tác động môi trường đã thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Nghị định này.

2. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn hoặc thực hiện các quy định khác về bảo vệ môi trường. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

3. Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần trong đó có nội dung nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục nhập khẩu đến hết thời hạn của giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định, cấp giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 56 Điều 1 Nghị định này, trừ dự án thuộc một trong các trường hợp: Nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; có nguồn tiếp nhận nước thải là nguồn nước mặt liên tỉnh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

b) Dự án thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26a Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Nghị định này;

c) Cơ sở đang hoạt động tương đương với đối tượng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

Thời hạn thẩm định, phí thẩm định cấp giấy phép môi trường đối với các trường hợp quy định tại khoản này được xác định theo thời hạn thẩm định, phí thẩm định như đối với dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định, cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Cơ sở đang hoạt động thuộc trường hợp phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị định này thì thực hiện việc đăng ký môi trường trước ngày 01 tháng 4 năm 2025, trừ trường hợp thuộc đối tượng miễn đăng ký môi trường.

6. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động nhưng không có giấy phép môi trường thành phần theo quy định phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định này.

7. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đã có kết quả thẩm định, đang thực hiện chỉnh sửa, bổ sung trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì trong thời hạn tối đa 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi cơ quan cấp phép để được cấp giấy phép môi trường nhưng phải bảo đảm thời hạn phải có giấy phép môi trường theo quy định. Sau thời hạn này, việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư, cơ sở được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường.



## Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Nghị định này và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2). 100

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Trần Hồng Hà**







**Phụ lục**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ PHỤ LỤC CỦA NGHỊ ĐỊNH  
SỐ 08/2022/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 01 NĂM 2022 CỦA CHÍNH PHỦ  
QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP  
ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ)*

**1. Sửa đổi số thứ tự số 3 mục I; bổ sung số thứ tự 1.14 và 1.15 tại Mục II.1  
Phụ lục I như sau:**

| <b>STT</b> | <b>Đối tượng</b>  |
|------------|---|
| <b>I</b>   | <b>Chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quy mô quốc gia, cấp vùng</b>                  |
| 3          | Chiến lược về địa chất, khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất, khai khoáng |
| <b>II</b>  | <b>Quy hoạch</b>  |
| 1          | Quy hoạch ngành quốc gia  |
| 1.14       | Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ                       |
| 1.15       | Quy hoạch hệ thống du lịch  |

## 2. Sửa đổi Phụ lục II như sau:

## Phụ lục II

## DANH MỤC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

| TT       | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường   | Công suất   |  |  |
|----------|---|---|--|--|
|          |   | Lớn   | Trung bình   | Nhỏ                                      |
| (1)      | (2)   | (3)   | (4)  | (5)                                      |
| <b>I</b> | <b>Mức I</b>  |   |  |  |
| 1        | Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc; <sup>1</sup><br><br>Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình chỉ sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic) <sup>2</sup> | Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên<br><br>Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm<br><br>Từ 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm | Không<br><br>Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| 2        | Sản xuất kim loại (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: cán; kéo; đúc từ phôi nguyên liệu) <sup>3</sup>   | Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên   | Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm  | Không                                    |
| 3        | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (có công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế) <sup>4</sup>   | Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên  | Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm  | Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm              |
| 4        | Sản xuất hoá chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp) <sup>5</sup> , phân bón hóa học (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: nghiền; phối   | Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên   | Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm   | Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm              |

<sup>1</sup> Mã B theo phân ngành kinh tế Việt Nam; khoáng sản độc hại theo quy định pháp luật về khoáng sản; hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất.

<sup>2</sup> Mã 231 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>3</sup> Mã 24 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>4</sup> Mã 17 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>5</sup> Các mã: 20112, 20113, 20119 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất hóa chất hữu cơ).



| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường  | Công suất  |   |   |
|----|--|--|---|---|
|    |  | Lớn  | Trung bình  | Nhỏ   |
|    | trộn; ép viên; sang chiết; đóng gói) <sup>6</sup> , hóa chất bảo vệ thực vật (trừ chỉ có một hoặc nhiều công đoạn: phối trộn; sang chiết; đóng gói) <sup>7</sup> |  |   |   |
| 5  | Sản xuất vải, sợi, dệt may (có một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi) <sup>8</sup>   | Từ 50.000.000 m <sup>2</sup> /năm hoặc từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sợi | Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m <sup>2</sup> /năm hoặc từ 1.000 tấn sản phẩm/năm đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm đối với sản xuất sợi | Dưới 5.000.000 m <sup>2</sup> /năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 6  | Sản xuất da (có công đoạn thuộc da) <sup>9</sup> ; thuộc da  | Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên   | Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm   | Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm   |
| 7  | Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên <sup>10</sup>  | Tất cả   | Không   | Không   |
|    | Lọc, hóa dầu <sup>11</sup>   | Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên  | Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm   | Không   |
| 8  | Nhiệt điện than <sup>12</sup>  | Từ 600 MW trở lên  | Dưới 600 MW   | Không   |
|    | Sản xuất than cốc <sup>13</sup>  | Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên  | Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm   | Không   |
|    | Sản xuất khí đốt từ than đá <sup>14</sup>  | Từ 50.000 m <sup>3</sup> khí/giờ trở lên   | Dưới 50.000 m <sup>3</sup> khí/giờ  | Không   |

<sup>6</sup> Mã 2012 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất phân bón hữu cơ).

<sup>7</sup> Mã 2021 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật sinh học theo quy định pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật).

<sup>8</sup> Mã 13 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>9</sup> Mã 15 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>10</sup> Mã 06 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>11</sup> Các mã: 429, 20 (sản xuất hóa dầu từ dầu tinh luyện), 192 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>12</sup> Mã 35112 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>13</sup> Mã 191 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>14</sup> Mã 35201 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

| TT         | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường  | Công suất   |   |                             |
|------------|--|---|---|-----------------------------|
|            |  | Lớn   | Trung bình                                      | Nhỏ                         |
| <b>II</b>  | <b>Mức II</b>  |   |   |                             |
| 9          | Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường <sup>15</sup>   | Từ 500 tấn/ngày trở lên                             | Dưới 500 tấn/ngày                               | Không                       |
|            | Dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại <sup>16</sup> ; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng <sup>17</sup> ; hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất <sup>18</sup> | Tất cả  | Không   | Không                       |
| 10         | Sản xuất sản phẩm có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này <sup>19</sup>                         | Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên                  | Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm       | Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 11         | Sản xuất pin, ắc quy <sup>20</sup>   | Từ 600 tấn sản phẩm hoặc từ 200.000 KWh/năm trở lên | Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc dưới 200.000 KWh/năm | Không                       |
| 12         | Sản xuất xi măng (có công đoạn sản xuất clinker) <sup>21</sup>   | Từ 1.200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên               | Dưới 1.200.000 tấn/năm                          | Không                       |
| <b>III</b> | <b>Mức III</b>   |   |   |                             |
| 13         | Chế biến mù cao su <sup>22</sup>   | Từ 15.000 tấn sản phẩm/năm trở lên                  | Từ 6.000 đến dưới                               | Dưới 6.000 tấn/năm          |

<sup>15</sup> Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

<sup>16</sup> Mã 38 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường).

<sup>17</sup> Mã 38301 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>18</sup> Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất).

<sup>19</sup> Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn mạ kim loại; mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất, trừ trường hợp quy định tại số thứ tự 17 cột này).

<sup>20</sup> Mã 27200 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>21</sup> Mã 23941 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có công đoạn sản xuất clinker).

<sup>22</sup> Các mã: 0125, 221 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động chế biến mù cao su).



| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường             | Công suất   |   |  |
|----|---|---|---|--|
|    |   | Lớn   | Trung bình  | Nhỏ  |
|    |   | phẩm/năm trở lên  | 15.000 tấn/năm  |  |
| 14 | Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt <sup>23</sup>   | Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên                        | Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm                                       | Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm                                 |
|    | Sản xuất bia, nước giải khát có gas, rượu (trừ chỉ pha chế rượu từ cồn) <sup>24</sup> | Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên                      | Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm                                | Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm                   |
|    | Sản xuất cồn công nghiệp <sup>25</sup>  | Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên                      | Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm                               | Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm                                    |
| 15 | Sản xuất đường từ mía <sup>26</sup>   | Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên                        | Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm                                       | Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm                                 |
| 16 | Chế biến thủy sản <sup>27</sup>   | Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên                        | Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm                                     | Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm                             |
|    | Đầu tư kinh doanh cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm <sup>28</sup>                        | Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên | Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày | Từ 20 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 200 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày |
|    | Chăn nuôi gia súc <sup>29</sup>   | Từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên                          | Từ 300 đến dưới 3.000 đơn vị vật nuôi   | Từ 10 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi                                 |
| 17 | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và   | Từ 50.000.000 sản phẩm/năm trở lên                        | Từ 100.000 sản phẩm/năm đến dưới 50.000.000 sản phẩm/năm                      | Dưới 100.000 sản phẩm/năm  |

<sup>23</sup> Mã 1062 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt).

<sup>24</sup> Các mã: 1101, 1102, 1103 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>25</sup> Các mã ngành sản xuất theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có hoạt động sản xuất cồn công nghiệp).

<sup>26</sup> Mã 1072 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>27</sup> Mã 1020 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (trừ chỉ bảo quản).

<sup>28</sup> Mã 10101 theo phân ngành kinh tế Việt Nam.

<sup>29</sup> Mã 014 theo phân ngành kinh tế Việt Nam; công suất tính theo công suất lớn nhất tại thời điểm nuôi.

| TT | Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường   | Công suất                          |  |                           |
|----|---|------------------------------------|--|---------------------------|
|    |   | Lớn                                | Trung bình   | Nhỏ                       |
|    | thiết bị quang học <sup>30</sup> (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc; gia công, sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài) |                                    | phẩm/năm   |                           |
|    | Sản xuất thiết bị điện <sup>31</sup> (có một trong các công đoạn: mạ; phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất; làm sạch bằng hóa chất độc)   | Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | Từ 100 tấn sản phẩm/năm đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm | Dưới 100 tấn sản phẩm/năm |

<sup>30</sup> Mã 26 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định của pháp luật về hóa chất).

<sup>31</sup> Mã 27 theo phân ngành kinh tế Việt Nam (có một trong các công đoạn: mạ, phủ màu bằng sơn hoặc hóa chất, làm sạch bằng hóa chất độc theo quy định pháp luật về hóa chất).



## 3. Sửa đổi Phụ lục III như sau:

**Phụ lục III**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM I CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU**  
**ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở MỨC ĐỘ CAO QUY ĐỊNH TẠI**  
**KHOẢN 3 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

| STT       | Dự án đầu tư   | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên |
|-----------|--|---|
| (1)       | (2)  | (3)   |
| <b>I</b>  | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>   |   |
| 1         | Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng thuộc thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (trừ dự án đầu tư kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; dự án đầu tư có kinh doanh đặt cược, ca-si-nô (casino), không bao gồm kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; dự án đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trồng rừng, xuất bản, báo chí theo quy định của pháp luật về đầu tư). | Tất cả  |
| 2         | Dự án dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; dự án có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, điện hạt nhân.   | Tất cả  |
| 3         | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này  | Tất cả  |
| <b>II</b> | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>   |   |
| 4         | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này   | Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này                       |

| STT         | Dự án đầu tư  | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên   |
|-------------|---|---|
| 5           | Dự án nhóm A có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường   | Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này   |
| <b>III.</b> | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>  |   |
| 6           | Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản)   | Thuộc một trong các trường hợp sau:<br>a) Có tổng diện tích của dự án từ 100 ha trở lên;<br>b) Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 7, 8 Phụ lục này.   |
| 7           | a) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh); | Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và thuộc một trong các trường hợp sau:<br>a) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;<br>b) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc của từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên;<br>c) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng; |



| STT | Dự án đầu tư   | <b>Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên</b>   |
|-----|--|--|
|     | <p>b) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh)</p> | <p>d) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc từ 0,2 ha trở lên đối với rừng phòng hộ trở lên.</p> <p>Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và thuộc một trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển;</p> <p>b) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,5 ha trở lên đối với đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất có mặt nước từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên mà mặt nước không liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>c) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: vùng đất ngập nước quan trọng; đất có mặt nước của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên</p> |

| STT | Dự án đầu tư  | <b>Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên</b>  |
|-----|---|---|
|     |   | <p>nhiên có mặt nước liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>d) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,1 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,1 ha trở lên đối với rừng phòng hộ.</p> |
|     | c) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên   | Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha và có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 05 ha trở lên   |
| 8   | Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông) | Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha  |
| 9   | a) Dự án có sử dụng khu vực biển (trừ các dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản)  | Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ Tài nguyên và Môi trường và từ 10 ha tổng diện tích sử dụng khu vực biển trở lên  |
|     | b) Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển  | Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Bộ Tài nguyên và Môi trường  |



| STT        | Dự án đầu tư   | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên   |
|------------|--|---|
| <b>IV.</b> | <b>Dự án quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>  |   |
| 10         | Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước. | Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường  |
| 11         | Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư   | Từ 10.000 người ở miền núi hoặc từ 20.000 người ở các vùng khác trở lên   |
| <b>V.</b>  | <b>Dự án đầu tư mở rộng</b>  |   |
| 12         | Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động.   | Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau:<br>a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị định này;<br>b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này. |
| <b>VI.</b> | <b>Dự án có một trong các hạng mục tương đương với các số thứ tự nêu trên</b>  |   |

## 4. Sửa đổi Phụ lục IV như sau:

**Phụ lục IV**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM II CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG**  
**XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 28**  
**LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI**  
**PHỤ LỤC III BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY**

| STT       | Dự án đầu tư  | Quy mô, công suất/mức độ<br>nhạy cảm môi trường/thẩm<br>quyền cấp phép khai thác tài<br>nguyên thiên nhiên  |
|-----------|---|---|
| (1)       | (2)   | (3)   |
| <b>I</b>  | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>  |   |
| 1         | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này  | Tất cả  |
| 2         | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này   |   |
| 3         | Dự án nhóm B hoặc nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường                           | Có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này   |
| <b>II</b> | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>  |   |
| 4         | a) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ các dự án phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản); | Thuộc một trong các trường hợp sau:<br>a) Có tổng diện tích của dự án từ 50 ha đến dưới 100 ha;<br>b) Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại |



| STT | Dự án đầu tư  | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên  |
|-----|---|--|
|     |   | khoản 4 Điều 25 Nghị định này, trừ các trường hợp quy định tại số thứ tự 5, 6 Phụ lục này.   |
|     | b) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp.   | Tất cả   |
| 5   | a) Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng, khu dự trữ sinh quyển, di sản thiên nhiên thế giới (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh); | Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và thuộc một trong các trường hợp sau:<br>a) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;<br>b) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển hoặc của từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên;<br>c) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng;<br>d) Có sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,2 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,2 ha trở lên đối với rừng phòng hộ. |
|     | b) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vùng đất ngập nước quan trọng, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, đất có rừng tự nhiên (trừ các dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh).    | Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và thuộc một trong các trường hợp sau:<br>a) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển;<br>b) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của từ 0,5 ha trở lên đối với đất của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển,   |

| STT | Dự án đầu tư  | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên  |
|-----|---|--|
|     |   | <p>vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên hoặc có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất có mặt nước từ 0,5 ha trở lên đối với vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên mà mặt nước không liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>c) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của: vùng đất ngập nước quan trọng; đất có mặt nước của vùng đệm của di sản thiên nhiên thế giới, vùng đệm của khu dự trữ sinh quyển, vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên có mặt nước liên thông với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên đó;</p> <p>d) Có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của từ 0,1 ha trở lên đối với đất có rừng tự nhiên hoặc của từ 0,1 ha trở lên đối với rừng phòng hộ.</p> |
|     | c) Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên   | Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha và có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên từ 05 ha trở lên  |
| 6   | Dự án có sử dụng đất, đất có mặt nước của khu di sản thế giới, khu di tích lịch sử - văn hóa, khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Có tổng diện tích của dự án dưới 50 ha   |



| STT        | Dự án đầu tư   | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên   |
|------------|--|---|
|            | sau: Dự án chỉ có một hoặc các mục tiêu: Bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án nhằm phục vụ việc quản lý, vệ sinh môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; dự án bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông).     |   |
| 7          | a) Dự án có sử dụng khu vực biển (trừ các dự án nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản)   | Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và từ 10 ha tổng diện tích sử dụng khu vực biển trở lên   |
|            | b) Dự án có hoạt động nhận chìm ở biển   | Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh   |
|            | c) Dự án có hoạt động lấn biển   | Thuộc thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh   |
| <b>III</b> | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm d và điểm e khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>   |   |
| 8          | Dự án khai thác khoáng sản (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình có hoạt động thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực thực hiện dự án, dự án nạo vét có hoạt động kết hợp thu hồi khoáng sản tại khu vực thực hiện dự án); dự án khai thác, sử dụng tài nguyên nước. | Thuộc thẩm quyền cấp giấy phép về khai thác khoáng sản, khai thác, sử dụng tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp có khối lượng khai thác nước dưới đất dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm hoặc có khối lượng khai thác nước mặt dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm) |
| 9          | Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư   | Từ 1.000 người đến dưới 10.000 người ở miền núi; từ 2.000 người đến dưới 20.000 người đối với vùng khác   |
| <b>IV</b>  | <b>Dự án đầu tư mở rộng</b>  |   |
| 10         | Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở, cụm công   | Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần cơ sở đang hoạt động và phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần  |

| STT | Dự án đầu tư  | Quy mô, công suất/mức độ nhạy cảm môi trường/thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên thiên nhiên   |
|-----|---|---|
|     | nghiệp đang hoạt động   | <p>mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau:</p> <p>a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị định này;</p> <p>b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này.</p> |
| V   | <b>Dự án có một trong các hạng mục tương đương các số thứ tự nêu trên</b> |   |



## 5. Sửa đổi Phụ lục V như sau:

**Phụ lục V**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NHÓM III ÍT CÓ NGUY CƠ TÁC ĐỘNG XẤU ĐẾN MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 5 ĐIỀU 28 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, TRỪ DỰ ÁN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC III VÀ PHỤ LỤC IV BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH NÀY**

| STT        | Dự án đầu tư  | Tính chất môi trường hoặc tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh của dự án   |
|------------|---|---|
| <b>I</b>   | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>  |   |
| 1          | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất nhỏ quy định tại Cột 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này   | Không có yếu tố nhạy cảm về môi trường  |
| <b>II</b>  | <b>Dự án đầu tư quy định tại điểm b khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường</b>  |   |
| 2          | Dự án có cấu phần xây dựng không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải |   |
| <b>III</b> | <b>Dự án đầu tư mở rộng</b>   |   |
| 3          | Dự án đầu tư nhằm mở rộng quy mô, nâng cao công suất của dự án đầu tư đang triển khai, thực hiện trước khi vận hành hoặc của cơ sở đang hoạt động   | Việc mở rộng quy mô, nâng cao công suất (tính tổng cả phần dự án đang triển khai, thực hiện, phần cơ sở đang hoạt động và phần mở rộng, nâng cao công suất tương đương với dự án tại Phụ lục này) được xác định như sau:<br><br>a) Có thay đổi như đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 hoặc các điểm b, c, d, đ, i, k, l, m khoản 6 Điều 27 Nghị |

|           |   |   |
|-----------|---|---|
|           |   | <p>định này;</p> <p>b) Tăng quy mô, công suất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 27 Nghị định này từ 30% trở lên dẫn đến làm gia tăng tác động xấu tới môi trường theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định này.</p> |
| <b>IV</b> | <b>Dự án có một trong các hạng mục tương đương các số thứ tự nêu trên</b> |   |



**6. Bổ sung Phụ lục VIa, VIb vào trước Phụ lục VI như sau:**

**Phụ lục VIa**  
**MẪU NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN**  
**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

**1. Thông tin về dự án:**

- 1.1. Thông tin chung: tên dự án, địa điểm thực hiện, chủ dự án đầu tư
- 1.2. Phạm vi, quy mô, công suất
- 1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)
- 1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư
- 1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có)

**2. Các nội dung tham vấn**

**2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:**

- Mô tả vị trí, ranh giới dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau.
- Mô tả mối tương quan của dự án với các đối tượng xung quanh.
- Mô tả các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án.

**2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:**

- Tóm tắt các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.
- Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

**2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:**

- Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.
- Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Tóm tắt chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

- Tóm tắt phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.

2.5. Các nội dung khác

- Phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải (nếu có).

- Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đối với dự án có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật (nếu có).

### **3. Cam kết của Chủ dự án**

- Các cam kết về thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Cam kết về tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện nghĩa vụ bảo đảm kinh tế - xã hội, hỗ trợ hạ tầng, sinh kế người dân tại địa phương (nếu có).

### **CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu (nếu có))*

**Ghi chú:** Báo cáo ĐTM được niêm yết tại Ủy ban nhân dân cấp xã từ ngày...tháng...năm....



**Phụ lục VIb**  
**MẪU PHIẾU LẤY Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CHỦ DỰ ÁN GỬI TỚI**  
**CÁC CÁ NHÂN CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN MÀ**  
**KHÔNG THAM GIA DỰ HỌP LẤY Ý KIẾN**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

Kính gửi: (3).

(1) là chủ đầu tư của dự án (2), thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường, chúng tôi tham vấn ý kiến (3) các nội dung như sau:

*Nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án (2) được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã (4)*

Tên của (1): .....

Địa điểm thực hiện của (2): .....

Thông tin liên hệ của (1): Địa chỉ: ...; Điện thoại: ...; Fax: ...; E-mail: ...

**1. Ý kiến của (3) về việc đầu tư dự án**

1.1. Ý kiến về vị trí thực hiện dự án đầu tư:

.....  
.....  
.....  
.....

1.2. Ý kiến về tác động môi trường của dự án đầu tư:

.....  
.....  
.....  
.....

1.3. Ý kiến về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

.....  
.....  
.....  
.....

1.4. Ý kiến về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

.....  
.....  
.....  
.....  
.....

1.5. Ý kiến về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư:

.....  
.....  
.....  
.....

**2. Kiến nghị đối với chủ dự án:**

.....  
.....  
.....  
.....

*Đề nghị (3) gửi phiếu lấy ý kiến tham vấn về Ủy ban nhân dân xã (4) để tổng hợp trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được phiếu lấy ý kiến. Trường hợp không có phản hồi trong thời hạn này được coi là thống nhất với nội dung tham vấn.*

**KÝ TÊN**

*(Ghi rõ họ và tên)*

**Ghi chú:**

- (1) Chủ dự án.
- (2) Tên dự án.
- (3) Cá nhân hoặc đại diện hộ gia đình được lấy ý kiến tham vấn;
- (4) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện tham vấn.





## 2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư

### MỤC LỤC DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ

#### Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tên chủ dự án đầu tư (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ dự án, cơ sở): .....

  - Địa chỉ văn phòng:.....
  - Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....
  - Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:.....
  - Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên dự án đầu tư:.....

  - Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: .....
  - Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có), giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
  - Cơ quan phê duyệt chủ trương đầu tư: .....
  - Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....
  - Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....
  - Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án;
  - Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này:.....
  - Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này:.....
  - Phân nhóm đầu tư quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường:.....

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:
  - 3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....
  - 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....
  - 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....



4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....

Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định; việc thăm định, có ý kiến về công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường (nếu có).

**Ghi chú:** Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

## **Chương III**

### **KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

### 1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nổi nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

### 1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

### 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:



- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt (tên đơn vị thiết kế, thi công, giám sát thi công; nhà thầu xây dựng,...) hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của dự án đầu tư); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

### 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom của dự án đầu tư phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Đối với dự án đầu tư có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: công nghệ sản xuất; điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

#### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Dự báo về khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh trong khuôn viên dự án đầu tư (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với dự án đầu tư xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

(Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải nguy hại được mô tả chi tiết tại Mục 3, Chương I).

#### 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án đầu tư.

#### 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

#### 7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với dự án đầu tư.



8. Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có):

Nêu rõ các biện pháp để thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư đã được phê duyệt.

10. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp (nếu có)

- Nêu rõ các nội dung thay đổi của dự án đầu tư so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

- Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi nội dung so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần đã được cấp.

#### **Chương IV**

### **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải phải xử lý (sinh hoạt, công nghiệp) và nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải)).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý và nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

| TT   | Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại | Công suất xử lý (kg/năm) | Phương án xử lý | Ghi chú |
|------|--|--------------------------|-----------------|---------|
| 1    | Tên công trình 1   | ....                     | ....            |         |
| 2    | Tên công trình 2   | .....                    | ....            |         |
| 3    | .....  |                          |                 |         |
| .... | .....  |                          |                 |         |



- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

| TT | Tên chất thải   | Mã chất thải nguy hại | Phương án xử lý | Khối lượng (kg/năm) |
|----|-----------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
|    |                 |                       |                 |                     |
|    | Tổng khối lượng |                       |                 |                     |

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....

+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

- Địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

## Chương V

### KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, chủ dự án tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn đi vào vận hành, cụ thể như sau:

**A. Trường hợp dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (báo cáo các nội dung Mục 1 dưới đây)**

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn). Trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải thuộc dự án có công suất nhỏ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

**B. Trường hợp dự án đầu tư đang vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành** (báo cáo các nội dung Mục 1 dưới đây)

1. Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đã thực hiện:

1.1. Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thiết bị, phương pháp đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu được sử dụng).

Việc đánh giá hiệu quả công trình xử lý nước thải được thực hiện thông qua kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý (chương trình và phương pháp lấy mẫu tổ hợp để đánh giá), gồm:

- Kết quả đánh giá hiệu suất của từng công đoạn xử lý được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải đối với một số thông số ô nhiễm chính đã sử dụng để tính toán thiết kế cho từng công đoạn của hệ thống xử lý nước thải và được trình bày theo bảng sau:

| Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý         | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số ô nhiễm chính tại công đoạn<br>..... (Đơn vị tính) |           |             |           |             |           |
|--|------------------------------|---|-----------|-------------|-----------|-------------|-----------|
|  |                              | Thông số A  |           | Thông số B  |           | v.v...      |           |
|  |                              | Trước xử lý   | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý |
| Lần 1  |                              |   |           |             |           |             |           |
| Lần 2  |                              |   |           |             |           |             |           |
| Lần n, .....   |                              |   |           |             |           |             |           |
| Hiệu suất xử lý của từng công đoạn xử lý nước thải (%) |                              |   |           |             |           |             |           |



- Kết quả đánh giá sự phù hợp của toàn bộ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp). Đối với một số ngành công nghiệp đặc thù phải thực hiện quan trắc các thông số môi trường theo quyết định của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và được trình bày theo bảng sau:

| Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; quy chuẩn kỹ thuật về chất thải được áp dụng | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số môi trường của dự án |           |                          |           |             |           |
|---|------------------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|-------------|-----------|
|   |                              | Thông số A (Đơn vị tính)      |           | Thông số B (Đơn vị tính) |           | v.v...      |           |
|   |                              | Trước xử lý                   | Sau xử lý | Trước xử lý              | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý |
| Lần 1   |                              |                               |           |                          |           |             |           |
| Lần 2   |                              |                               |           |                          |           |             |           |
| Lần n,...   |                              |                               |           |                          |           |             |           |
| Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).                          |                              |                               |           |                          |           |             |           |

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật) và được trình bày theo bảng sau:

| Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số quan trắc tự động, liên tục |           |                          |           |             |           |
|---|------------------------------|--------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|-------------|-----------|
|   |                              | Thông số A (Đơn vị tính)             |           | Thông số B (Đơn vị tính) |           | v.v...      |           |
|   |                              | Trước xử lý                          | Sau xử lý | Trước xử lý              | Sau xử lý | Trước xử lý | Sau xử lý |
| Ngày thứ 1  |                              |                                      |           |                          |           |             |           |
| Ngày thứ 2  |                              |                                      |           |                          |           |             |           |
| Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)   |                              |                                      |           |                          |           |             |           |
| Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).  |                              |                                      |           |                          |           |             |           |

1.2. Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có) đối với từng công đoạn và đối với toàn bộ hệ thống xử lý. Chủ dự án thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại Mục 1 nêu trên.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

## **Chương VI** **CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

### **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

#### **Phụ lục 1:**

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;

- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa;



- Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

**Phụ lục 2:**

**\* Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng;

- Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có);

- Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

**\* Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

Bản sao hợp đồng chuyên giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có.

**\* Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:**

Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyên giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường).

- Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có);

- Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường.

\* **Đối với dự án khai thác khoáng sản:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).





**2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư**

**MỤC LỤC**  
**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**  
**DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ**

**Chương I**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

1. Tên chủ dự án đầu tư (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ dự án, cơ sở): .....

  - Địa chỉ văn phòng: .....
  - Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư:.....
  - Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:.....
  - Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của chủ dự án đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên dự án đầu tư:.....

  - Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: .....
  - Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư (nếu có):.....
  - Quy mô của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 25 Nghị định này: .....
  - Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: .....
  - Phân nhóm dự án đầu tư: *(ghi rõ là nhóm II hoặc nhóm III)* .....

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của dự án đầu tư:
  - 3.1. Công suất của dự án đầu tư:.....
  - 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư:.....
  - 3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:.....
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư:.....
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư (nếu có):.....



## Chương II

### SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

**Ghi chú:** Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, chủ dự án không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

## Chương III

### ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật: Tổng hợp dữ liệu (nêu rõ nguồn số liệu sử dụng) về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật khu vực thực hiện dự án:

1.1. Thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án:

- a) Các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án;
- b) Chất lượng của các thành phần môi trường có khả năng chịu tác động trực tiếp bởi dự án;
- c) Số liệu, thông tin về đa dạng sinh học có thể bị tác động bởi dự án.

1.2. Các đối tượng nhạy cảm về môi trường bị tác động của dự án:

- a) Các đối tượng nhạy cảm về môi trường gần nhất có thể bị tác động của dự án (nếu có);
- b) Danh mục và hiện trạng các loài thực vật, động vật hoang dã, trong đó có các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài đặc hữu có trong vùng có thể bị tác động do dự án; số liệu, thông tin về đa dạng sinh học biển và đất ngập nước ven biển có thể bị tác động bởi dự án.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án:

2.1. Mô tả đặc điểm tự nhiên khu vực nguồn nước tiếp nhận nước thải:

a) Các yếu tố địa lý, địa hình, khí tượng khu vực tiếp nhận nước thải;

b) Hệ thống sông suối, kênh, rạch, hồ ao khu vực tiếp nhận nước thải; chế độ thủy văn/hải văn của nguồn nước: diễn biến dòng chảy mùa lũ, mùa kiệt, thời kỳ kiệt nhất trong năm, lưu lượng dòng chảy kiệt nhất trong năm, chế độ thủy triều, hải văn.

2.2. Mô tả chất lượng nguồn tiếp nhận nước thải: đánh giá chất lượng nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải trên cơ sở kết quả phân tích chất lượng nước nguồn tiếp nhận và kết quả thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến diễn biến chất lượng nguồn nước tiếp nhận.

2.3. Mô tả các hoạt động khai thác, sử dụng nước tại khu vực tiếp nhận nước thải: hiện trạng khai thác, sử dụng nước khu vực nguồn nước tiếp nhận (nêu rõ các hoạt động, mục đích khai thác, sử dụng nước chính, khoảng cách, vị trí các công trình so với vị trí dự kiến xả nước thải).

2.4. Mô tả hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải: các hoạt động xả nước thải khác vào nguồn nước khu vực tiếp nhận nước thải với các thông tin chính sau:

a) Thống kê các đối tượng xả nước thải trong khu vực (vị trí, khoảng cách đến vị trí xả nước thải).

b) Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực (hoạt động sản xuất phát sinh nước thải, các thông số ô nhiễm chính có trong nước thải, lưu lượng, chế độ xả nước thải).

2.5. Đơn vị quản lý công trình thủy lợi trong trường hợp xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có): Tên, địa chỉ, số điện thoại.

3. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án:

3.1. Kết quả đo đạc, lấy mẫu phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường khu vực tiếp nhận các loại chất thải của dự án được thực hiện ít nhất là 03 đợt khảo sát. Việc đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu phải tuân thủ quy trình kỹ thuật về quan trắc môi trường. Tổng hợp kết quả để đánh giá sự phù hợp của địa điểm lựa chọn với đặc điểm môi trường tự nhiên khu vực dự án.

3.2. Đánh giá được hiện trạng các thành phần môi trường khu vực dự án trước khi triển khai xây dựng.

Việc đánh giá hiện trạng môi trường không khí xung quanh chỉ yêu cầu đối với những dự án phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường hoặc dự án sử dụng mô hình tính toán lan truyền ô nhiễm (nếu có).

**Ghi chú:** Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện nội dung quy định tại: điểm b, c Mục 1.1 và điểm b Mục 1.2; điểm a Mục 2.1; Mục 2.3 và Mục 2.4 và Mục 3.2 Chương này.



**Chương IV**  
**ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**  
**CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH,**  
**BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Đánh giá, dự báo tác động môi trường

1.1. Đánh giá, dự báo các tác động trong giai đoạn triển khai, thi công xây dựng dự án đầu tư: Việc đánh giá, dự báo các tác động đến môi trường của giai đoạn này tập trung vào các hoạt động chính sau đây:

- a) Đánh giá tác động của việc chiếm dụng đất;
- b) Đánh giá tác động của hoạt động giải phóng mặt bằng;
- c) Khai thác vật liệu xây dựng phục vụ dự án (nếu thuộc phạm vi dự án);
- d) Vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- đ) Thi công các hạng mục công trình của dự án đối với các dự án có công trình xây dựng;
- e) Làm sạch đường ống, làm sạch các thiết bị sản xuất, công trình bảo vệ môi trường của dự án (như: làm sạch bằng hóa chất, nước sạch, hơi nước,...).

Yêu cầu: Đối với nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải cần cụ thể hóa về tải lượng, tài lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, cụ thể hóa về không gian và thời gian phát sinh chất thải.

(Trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường phải đánh giá tổng hợp các tác động từ việc thay đổi nội dung dự án đầu tư)

1.2. Đánh giá tác động trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn phát sinh chất thải (chất thải rắn, chất thải nguy hại, bụi, khí thải, nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, các loại chất thải lỏng khác). Mỗi tác động phải được cụ thể hóa về tải lượng, tài lượng và nồng độ của tất cả các thông số chất thải đặc trưng cho dự án và so sánh với các quy chuẩn kỹ thuật hiện hành hoặc khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận (nếu có).

b) Đánh giá, dự báo tác động của các nguồn không liên quan đến chất thải (tiếng ồn, độ rung).

c) Đối với dự án đầu tư vào khu công nghiệp, phải đánh giá bổ sung tác động từ việc phát sinh nước thải của dự án đối với hiện trạng thu gom, xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp; đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của khu công nghiệp đối với khối lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của dự án đầu tư.

d) Đối với dự án đầu tư khai thác cát, sỏi và khoáng sản khác trên sông, suối, kênh, rạch, hồ chứa và vùng cửa sông, ven biển phải đánh giá tác động tới lòng, bờ, bãi sông, dòng chảy theo quy định của pháp luật.

đ) Đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi phải có đánh giá tác động và biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi.

e) Kết quả tính toán của mô hình phát tán chất ô nhiễm, sự cố môi trường đối với dự án đầu tư xả trực tiếp ra môi trường từ 10.000 m<sup>3</sup>/ngày (24 giờ) nước thải trở lên (trừ nước trao đổi nhiệt, nước nuôi trồng thủy sản) hoặc xả bụi, khí thải có lưu lượng từ 200.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên, trừ trường hợp dự án đầu tư không thay đổi nội dung liên quan đến hoạt động xả nước thải, bụi, khí thải so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề xuất cấp lại giấy phép môi trường).

(Trường hợp đề nghị cấp lại giấy phép môi trường phải đánh giá tổng hợp các tác động từ việc thay đổi nội dung dự án đầu tư).

## 2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

2.1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án:

a) Về nước thải: Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, công nghệ của công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp (nếu có), bao gồm: Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt của từng nhà thầu thi công, xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; công trình thu gom, xử lý các loại chất thải lỏng khác như hóa chất thải, hóa chất súc rửa đường ống..., đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (nếu có);

b) Về rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Mô tả quy mô, vị trí, biện pháp bảo vệ môi trường của khu vực lưu giữ tạm thời các loại chất thải;

c) Về bụi, khí thải: Các công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong quá trình thi công xây dựng dự án, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

d) Về tiếng ồn, độ rung: Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung do hoạt động của dự án;

đ) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có).

(Trường hợp có thay đổi công trình bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, phải liệt kê đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường dự kiến thay đổi)



2.2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành:

a) Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác):

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý nước thải dự kiến xây dựng hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý; CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý nước thải, kèm theo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu thiết kế một bước (sau đây gọi tắt là bản vẽ thiết kế, đính kèm tại Phụ lục của báo cáo);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có). CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có);

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

b) Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình xử lý bụi, khí thải; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình xử lý bụi, khí thải, kèm theo bản vẽ thiết kế (đính kèm tại Phụ lục báo cáo);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có).

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

c) Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại):

- Dự báo về khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình vận hành; chất thải nguy hại phát sinh (kg/năm và kg/tháng);

- Thuyết minh chi tiết về quy mô, công suất, quy trình vận hành, hóa chất, chất xúc tác sử dụng của từng công trình lưu giữ, xử lý chất thải;

- Các thông số cơ bản của từng hạng mục và của cả công trình lưu giữ, xử lý chất thải, kèm theo dự thảo bản vẽ thiết kế (đính kèm tại Phụ lục báo cáo);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn khác (nếu có).

d) Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường:

- Mô tả chi tiết các công trình giảm thiểu tiếng ồn, độ rung phát sinh trong giai đoạn vận hành của dự án;

- Mô tả các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung khác (nếu có).

đ) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

(Trường hợp có thay đổi công trình bảo vệ môi trường khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường, phải liệt kê đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường dự kiến thay đổi).

e) Biện pháp bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi khi có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi (nếu có).

### 3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư;

- Kế hoạch xây lắp các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục;

- Kế hoạch tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác;



- Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường;

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo:

Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy, chi tiết của những kết quả đánh giá, dự báo về các tác động môi trường có khả năng xảy ra trong quá trình triển khai dự án đầu tư. Đối với các vấn đề còn thiếu độ tin cậy cần thiết, phải nêu rõ các lý do khách quan, chủ quan.

**Ghi chú:** Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện đánh giá quy định tại Mục 1 Chương này

## Chương V

### PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

*(Chỉ yêu cầu đối với các dự án đầu tư nhóm II, bao gồm: dự án khai thác khoáng sản, dự án chôn lấp chất thải, dự án gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học)*

1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án khai thác khoáng sản

1.1. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình khai thác khoáng sản, ảnh hưởng của quá trình khai thác đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất, thành phần khoáng vật và chất lượng môi trường của khu vực; quy hoạch sử dụng đất sau khai thác (nếu có), tổ chức, cá nhân phải xây dựng phương án cải tạo, phục hồi môi trường khả thi.

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đưa ra cần làm rõ các nội dung sau:

+ Xác định thời điểm, nội dung thực hiện một phần công tác cải tạo, phục hồi môi trường (ngay trong quá trình khai thác) đối với các hạng mục công trình mỏ (công trình phụ trợ khai thác, bãi thải mỏ,...) và khu vực khai thác (trường hợp mỏ khai thác theo hình thức “cuốn chiếu”, có thể thực hiện được công tác cải tạo, phục hồi môi trường đối với phần diện tích đã khai thác hết trữ lượng);

+ Xác định các hạng mục công trình mỏ, các hạng mục công việc cần cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực khai thác (moong khai thác đối với mỏ lộ thiên; hệ thống đường lò/giếng thông gió, vận chuyển, lò chọi... đối với mỏ hầm lò) trong giai đoạn đóng cửa mỏ (thời điểm kết thúc khai thác mỏ theo dự án đầu tư đã lập);

+ Mô tả các giải pháp, công trình và khối lượng, kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường; lập bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác và thể hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo, phục hồi môi trường của phương án (bao gồm: tác động liên quan đến chất thải, tác động không liên quan đến chất thải như: cảnh quan, sinh thái sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, nứt gãy, sự cố môi trường,...) và đề xuất các công trình, biện pháp giảm thiểu.

- Tính toán “chỉ số phục hồi đất” cho các phương án lựa chọn. Trên cơ sở đánh giá và so sánh “chỉ số phục hồi đất” và ưu điểm, nhược điểm của các phương án, lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường tối ưu.

### 1.2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường

Từ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo, phục hồi môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo, phục hồi môi trường;

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường từng giai đoạn trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo, phục hồi môi trường.

### 1.3. Kế hoạch thực hiện

- Sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường;

- Tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình;

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo, phục hồi môi trường;

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.



Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường theo mẫu sau:

| TT  | Tên công trình  | Khối lượng/<br>đơn vị | Đơn<br>giá | Thành<br>tiền | Thời gian<br>thực hiện | Thời gian<br>hoàn thành | Ghi<br>chú |
|-----|---|-----------------------|------------|---------------|------------------------|-------------------------|------------|
| I   | Khu vực khai thác                                     |                       |            |               |                        |                         |            |
| 1   | Cải tạo bờ mỏ, đáy<br>mỏ, bờ moong, đáy<br>mong khu A |                       |            |               |                        |                         |            |
| 2   | Trồng cây khu A                                       |                       |            |               |                        |                         |            |
| ... | ....  |                       |            |               |                        |                         |            |

#### 1.4. Dự toán kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

##### a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo, phục hồi môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

##### b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

##### c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

## 2. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án chôn lấp chất thải

### 2.1. Lựa chọn giải pháp cải tạo môi trường

- Căn cứ vào điều kiện thực tế của từng loại hình xử lý chất thải, ảnh hưởng của quá trình xử lý chất thải đến môi trường, cộng đồng dân cư xung quanh; căn cứ cấu tạo địa chất và chất lượng môi trường của khu vực, tổ chức, cá nhân phải xây dựng các giải pháp cải tạo môi trường khả thi. Giải pháp cải tạo môi trường phải đảm bảo không để xảy ra các sự cố môi trường.

- Việc cải tạo môi trường thực hiện theo quy định có liên quan.

- Mô tả khái quát các giải pháp; các công trình và khối lượng công việc cải tạo môi trường. Xây dựng bản đồ địa hình của khu vực bãi chôn lấp chất thải sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải sinh hoạt.

- Đánh giá ảnh hưởng đến môi trường, tính bền vững, an toàn của các công trình cải tạo môi trường của phương án (bao gồm: sụt lún, trượt lở, chống thấm, hạ thấp mực nước ngầm, sự cố môi trường,...) để lựa chọn phương án cải tạo môi trường.

## 2.2. Nội dung cải tạo môi trường

Từ giải pháp cải tạo môi trường đã lựa chọn, xây dựng nội dung, danh mục, khối lượng các hạng mục công trình cải tạo môi trường, cụ thể:

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc các công trình chính để cải tạo môi trường;

- Thiết kế, tính toán khối lượng công việc để cải tạo môi trường đáp ứng mục tiêu đã đề ra, phù hợp với điều kiện thực tế;

- Thiết kế các công trình để giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với từng giai đoạn trong quá trình cải tạo môi trường;

- Lập bảng các công trình cải tạo môi trường; khối lượng công việc thực hiện theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường;

- Lập bảng thống kê các thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, đất đai, cây xanh sử dụng trong quá trình cải tạo môi trường theo từng giai đoạn và toàn bộ quá trình cải tạo môi trường;

- Xây dựng các kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố trong quá trình cải tạo môi trường.

Các chỉ tiêu kỹ thuật để thiết kế, thi công các công trình cải tạo môi trường dựa trên báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế cơ sở.

## 2.3. Kế hoạch thực hiện

- Trình bày sơ đồ tổ chức thực hiện cải tạo môi trường;

- Trình bày tiến độ thực hiện cải tạo môi trường và kế hoạch giám sát chất lượng công trình;

- Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo môi trường để kiểm tra, xác nhận hoàn thành các nội dung của phương án cải tạo môi trường;

- Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận.

Lập bảng tiến độ thực hiện cải tạo môi trường theo mẫu sau:

| TT  | Tên công trình                             | Khối lượng/<br>đơn vị | Đơn<br>giá | Thành<br>tiền | Thời gian<br>thực hiện | Thời gian<br>hoàn thành | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|------------|---------------|------------------------|-------------------------|---------|
| I   | Khu vực ô chôn lấp<br>chất thải            |                       |            |               |                        |                         |         |
| 1   | Hệ thống xử lý nước<br>thải                |                       |            |               |                        |                         |         |
| 2   | Hệ thống xử lý khí<br>thải                 |                       |            |               |                        |                         |         |
| 3   | Hệ thống quan trắc,<br>giám sát môi trường |                       |            |               |                        |                         |         |
| ... | ....                                       |                       |            |               |                        |                         |         |



## 2.4. Dự toán chi phí cải tạo môi trường

### a) Dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường:

Lập bảng tổng hợp chi phí và tiến độ thực hiện các công trình cải tạo môi trường; khối lượng; đơn giá từng hạng mục công trình theo từng giai đoạn và tổng chi phí cải tạo môi trường trên cơ sở định mức, đơn giá mới nhất của địa phương hoặc theo các bộ, ngành tương ứng, giá thị trường trong trường hợp địa phương chưa có định mức, đơn giá.

### b) Tính toán khoản tiền ký quỹ và thời điểm ký quỹ:

Trình bày cụ thể các khoản tiền ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo, thời điểm ký quỹ lần đầu và các lần tiếp theo.

### c) Đơn vị nhận ký quỹ:

Tổ chức, cá nhân lựa chọn đơn vị và tổ chức thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

## 3. Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có)

**Ghi chú:** Dự án đầu tư nhóm III không phải thực hiện đánh giá quy định tại Chương này

## Chương VI

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

#### 1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải phải xử lý (sinh hoạt, công nghiệp) và nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải)).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý và nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

## Chương VII

### KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án đầu tư, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả dự án đầu tư tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.



1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải (lấy mẫu tổ hợp và mẫu đơn). Trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải quy mô nhỏ chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.

## **Chương VIII** **CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ dự án đầu tư về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện đã quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này).

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

### Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc bản vẽ thiết kế thi công các công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành của công trình xử lý chất thải;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa (nếu có);
- Các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu môi trường ít nhất là 03 đợt khảo sát;
- Phiếu kiểm định, hiệu chuẩn của cơ quan, tổ chức có chức năng đối với các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất thải đã được lắp đặt (nếu có).

**Phụ lục 2:** Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản: Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

**Ghi chú:** Trường hợp cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư quy định tại điểm b và điểm d khoản 4 Điều 30 Nghị định này, báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường chỉ thể hiện các nội dung thay đổi so với nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trước đó.



9. Sửa đổi Phụ lục X như sau:

**Phụ lục X**  
**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP**  
**MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐANG HOẠT ĐỘNG**

---

1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo

|  |
|--|
| <p><b>Cơ quan cấp trên của chủ cơ sở</b><br/>(1)</p><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><p style="text-align: center;"><b>BÁO CÁO ĐỀ XUẤT</b><br/><b>CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG</b><br/>của cơ sở (2)</p><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><p style="text-align: right;"><b>CHỦ CƠ SỞ (*)</b><br/><i>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</i></p><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><p style="text-align: center;"><i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i></p> |
|--|

**Ghi chú:** (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ sở; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của cơ sở; (\*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa báo cáo; (\*\*) Ghi địa danh cấp tỉnh/huyện/xã nơi cơ sở hoạt động hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ cơ sở.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động (viết tắt là cơ sở)

**MỤC LỤC**  
**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**  
**DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ**

**Chương I**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

1. Tên chủ cơ sở (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ dự án, cơ sở):.....

- Địa chỉ văn phòng: .....

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: .....

- Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:.....

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của cơ sở hoặc các giấy tờ tương đương.

2. Tên cơ sở:.....

- Địa điểm cơ sở: .....

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):.....

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có): .....

- Quy mô của cơ sở (nêu rõ quy mô của cơ sở có tiêu chí như dự án quy định tại Điều 25 Nghị định này): .....

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này:.....

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: .....

- Phân nhóm dự án đầu tư: *(ghi rõ là nhóm I, nhóm II hoặc nhóm III)* ....

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở (bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất hoặc các thay đổi khác):

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....

3.3. Sản phẩm của cơ sở: .....

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:.....



5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

6. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có):.....

Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định; việc thẩm định, có ý kiến về công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ (Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Nêu rõ sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải.

**Ghi chú:** Đối với nội dung đã được đánh giá trong quá trình cấp giấy phép môi trường nhưng không có thay đổi, chủ cơ sở không phải thực hiện đánh giá lại và ghi là không thay đổi.

## **Chương III**

### **KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

### 1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nổi nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

### 1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).



## 2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của cơ sở); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

## 3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;

- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường (rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,...) phát sinh tại cơ sở;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

## 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh tại cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý chất thải nguy hại được mô tả chi tiết tại Mục 3, Chương I).

- Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có) và trong quá trình hoạt động, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có) và trong quá trình hoạt động, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với cơ sở.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Nêu rõ các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.



9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này)

(Phần này nêu chi tiết các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp trước đó).

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

**Ghi chú:** Đối với các nội dung từ Mục 1 đến Mục 9 bao gồm cả phần hiện hữu và phần dự kiến mở rộng, nâng công suất hoặc các thay đổi khác (nếu có).

#### Chương IV

### NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh nước thải phải xử lý (sinh hoạt, công nghiệp) và nguồn phát sinh nước thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng nước thải: Nêu rõ số lượng dòng nước thải đề nghị cấp phép (là dòng nước thải sau xử lý được xả ra môi trường (nguồn tiếp nhận nước thải)).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của cơ sở, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải: Ghi rõ vị trí xả nước thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải (tự chảy, xả cưỡng bức), nguồn tiếp nhận nước thải.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Nêu rõ từng nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý và nguồn phát sinh bụi, khí thải không phải xử lý.

+ Nguồn số 01:

+ Nguồn số 02:

.....

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: Nêu rõ lưu lượng xả khí thải tối đa đề nghị cấp phép.

- Dòng khí thải: Nêu rõ số lượng dòng khí thải đề nghị cấp phép (là dòng khí thải sau xử lý được xả ra môi trường).

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Nêu rõ các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải, đảm bảo phù hợp với tính chất của cơ sở, nguồn thải và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Vị trí, phương thức xả khí thải: Ghi rõ vị trí xả khí thải (có tọa độ địa lý), phương thức xả thải.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh: Nêu rõ từng nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Nêu rõ giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

- Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại: Nêu rõ từng công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; quy mô, công suất của từng công trình, phương thức xử lý theo bảng sau:

| TT   | Tên công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại | Công suất xử lý (kg/năm) | Phương án xử lý | Ghi chú |
|------|--|--------------------------|-----------------|---------|
| 1    | Tên công trình 1   | ....                     | ....            |         |
| 2    | Tên công trình 2   | .....                    | ....            |         |
| 3    | .....  |                          |                 |         |
| .... | .....  |                          |                 |         |

- Mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý: Nêu rõ từng mã chất thải nguy hại và khối lượng đề nghị cấp phép theo bảng sau:

| TT | Tên chất thải   | Mã chất thải nguy hại | Phương án xử lý | Khối lượng (kg/năm) |
|----|-----------------|-----------------------|-----------------|---------------------|
|    |                 |                       |                 |                     |
|    | Tổng khối lượng |                       |                 |                     |

- Số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Nêu rõ số lượng trạm trung chuyển chất thải nguy hại đề nghị cấp phép; vị trí, diện tích từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại, gồm:

+ Tên trạm trung chuyển chất thải nguy hại số:.....



+ Địa chỉ:.....

+ Diện tích:.....

+ Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

- Địa bàn hoạt động đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, vùng kinh tế.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):

- Loại phế liệu đề nghị nhập khẩu: Nêu rõ loại (có mã HS) phế liệu đề nghị cấp phép.

- Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với cơ sở: Nêu rõ khối lượng từng loại phế liệu đề nghị nhập khẩu.

### **Chương V**

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

- Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện.

- Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất, bao gồm:

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt; nước thải công nghiệp xả ra ngoài môi trường hoặc đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) hoặc chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước trao đổi nhiệt xả ra ngoài môi trường.

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ) của từng năm, trong đó phải nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải. Trường hợp cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định, lập bảng tổng hợp kết quả quan trắc nước thải bổ sung trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải.

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải liên tục, tự động) của từng năm.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc nước thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục.

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý nước thải.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý nước thải.

### 3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải:

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, chủ cơ sở tổng hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất, bao gồm:

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc khí thải định kỳ (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ) của từng năm, trong đó phải nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải. Trường hợp cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định, lập bảng tổng hợp kết quả quan trắc khí thải bổ sung trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; nêu rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng để đánh giá nguồn thải.

- Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (trường hợp thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải liên tục, tự động) của từng năm.

- Các sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải (nếu có), các lần kết quả quan trắc khí thải định kỳ, tự động, liên tục vượt quá giá trị giới hạn cho phép (nếu có) trong giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục.

- Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đánh giá tổng hợp về hiệu quả, mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng của công trình xử lý bụi, khí thải.

### 4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải):

- Tổng hợp, thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng phương pháp).

- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải; khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng phương pháp).

- Tổng hợp, thống kê số chủ nguồn thải; khối lượng chất thải nguy hại đã thu gom, xử lý của từng năm (theo từng phương pháp).



- Các sự cố đối với các công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải; nguyên nhân, biện pháp rà soát, khắc phục. Các thời điểm đã thực hiện duy tu, bảo dưỡng, thay thế thiết bị của công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đánh giá chung về hiện trạng các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải đã được cấp phép.

5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất):

- Tổng hợp khối lượng phế liệu nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu của từng năm.

- Đánh giá chung về hiện trạng các hệ thống, công trình, thiết bị tái chế phế liệu đã được cấp phép.

- Tình hình vi phạm, tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường (nếu có).

6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải:

Tổng hợp, thống kê khối lượng từng loại chất thải phát sinh, tự xử lý, chuyển giao của từng năm.

7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở:

Nêu rõ các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo và đính kèm các quyết định, kết luận kiểm tra, thanh tra (nếu có). Trường hợp có vi phạm về bảo vệ môi trường thì nêu rõ việc khắc phục vi phạm.

## **Chương VI**

### **KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải (nếu có trong trường hợp đề xuất cấp lại giấy phép môi trường) và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Lập danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc. Công suất dự kiến đạt được của từng hạng mục hoặc của cả cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy các loại mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường hoặc thải ra ngoài phạm vi của công trình, thiết bị xử lý.

- Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý chất thải: Việc đánh giá phải được thực hiện cho từng công đoạn xử lý và toàn bộ hệ thống xử lý (lấy mẫu tổ hợp), trường hợp công trình, thiết bị xử lý hợp khối hoặc công trình xử lý chất thải quy mô nhỏ chỉ thực hiện lấy mẫu đơn để quan trắc; thời gian, tần suất lấy mẫu phải thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

- Quan trắc nước thải: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: vị trí, tần suất, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

- Quan trắc nước thải: thông số quan trắc, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: số lượng, thông số giám sát, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

## **Chương VII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ cơ sở về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện đã quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này).



## PHỤ LỤC BÁO CÁO

### Phụ lục 1:

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa (nếu có);
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở;
- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có).

### Phụ lục 2:

#### *\* Đối với cơ sở có hoạt động phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng:*

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (đối với cơ sở phá dỡ tàu biển);
- Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có);
- Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng;
- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

#### *\* Đối với cơ sở nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất:* Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ sau:

- Bản sao hợp đồng chuyên giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có;
- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có).

**\* Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại:**

- Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

- Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại;

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường);

- Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có);

- Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường;

- Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001.

**\* Đối với cơ sở khai thác khoáng sản:** Đính kèm bổ sung các loại giấy tờ, hồ sơ sau:

Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ via khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).

**Ghi chú:** Trường hợp cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này, báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường không thể hiện nội dung quy định tại Chương I và Chương III và các phụ lục liên quan (trừ mục 9) Biểu mẫu này.



**10. Sửa đổi Phụ lục XI như sau**

**Phụ lục XI**  
**MẪU BÁO CÁO ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP**  
**MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ ĐANG HOẠT ĐỘNG**

---

**1. Mẫu trang bìa và phụ bìa báo cáo**

|   |
|---|
| <p><b>Cơ quan cấp trên của chủ cơ sở</b><br/>(1)</p><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><p style="text-align: center;"><b>BÁO CÁO ĐỀ XUẤT</b><br/><b>ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG</b><br/>của cơ sở (2)</p><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><p style="text-align: right;"><b>CHỦ CƠ SỞ (*)</b><br/>(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)</p><br><br><br><br><br><br><br><br><br><br><p style="text-align: center;"><i>Địa danh (**), tháng ... năm ...</i></p> |
|---|

**Ghi chú:** (1) Tên cơ quan chủ quản của cơ sở; (2) Tên gọi đầy đủ, chính xác của cơ sở; (\*) Chỉ thể hiện ở trang phụ bìa báo cáo; (\*\*) Ghi địa danh cấp tỉnh/huyện/xã nơi cơ sở hoạt động hoặc nơi đặt trụ sở chính của chủ cơ sở.

2. Cấu trúc, nội dung báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động (viết tắt là cơ sở)

**MỤC LỤC**  
**DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT**  
**DANH MỤC CÁC BẢNG, CÁC HÌNH VẼ**

**Chương I**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

1. Tên chủ cơ sở (Chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, vận hành toàn bộ cơ sở): .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: .....
- Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:.....
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của cơ sở hoặc các giấy tờ tương đương.
2. Tên cơ sở:.....
- Địa điểm cơ sở: .....
- Giấy phép môi trường của cơ sở: .....
- Quy mô của cơ sở: nêu rõ nội dung thay đổi (nếu có).
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở (chỉ mô tả các nội dung đề xuất điều chỉnh)
  - 3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:.....
  - 3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:.....
  - 3.3. Sản phẩm của cơ sở: .....
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã HS, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở (chỉ mô tả các nội dung đề xuất điều chỉnh).
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu (chỉ mô tả các nội dung đề xuất điều chỉnh).
6. Các thông tin thay đổi khác (nếu có):.....



## Chương II

### CÁC THAY ĐỔI VỀ CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của công trình thu gom, thoát nước mưa bề mặt; số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường kèm theo quy trình vận hành tại từng điểm thoát (như: tự chảy, đập xả tràn, van chặn,...) và sơ đồ minh họa;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- Công trình thu gom nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý nước thải;

- Công trình thoát nước thải: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng tuyến thoát nước thải trước khi xả ra môi trường tiếp nhận hoặc xả ra ngoài phạm vi của công trình xử lý chất thải;

- Điểm xả nước thải sau xử lý: Mô tả chi tiết vị trí xả nước thải; đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải/điểm đầu nối nước thải; nguồn tiếp nhận nước thải. Trường hợp nguồn tiếp nhận nước thải là công trình thủy lợi thì nêu rõ tên công trình thủy lợi, cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi; việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình thủy lợi;

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải nêu trên;

- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

1.3. Xử lý nước thải:

- Mô tả rõ từng công trình xử lý nước thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của từng công trình; quy mô, công suất, công nghệ, quy trình vận hành và chế

độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với nước thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý nước thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý nước thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

Đối với từng công trình xử lý bụi, khí thải cần làm rõ:

- Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý: Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật cơ bản (kết cấu, kích thước, chiều dài,...) của từng công trình thu gom khí thải từ nguồn phát sinh dẫn về công trình xử lý khí thải;

- Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt hoặc hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối, trong đó làm rõ: chức năng của công trình (xử lý bụi, khí thải cho công đoạn hoặc dây chuyền sản xuất nào của cơ sở); quy mô, công suất, quy trình vận hành và chế độ vận hành của công trình (có sơ đồ minh họa quy trình công nghệ xử lý); các loại hóa chất, xúc tác sử dụng; định mức tiêu hao điện năng, hóa chất cho quá trình vận hành công trình; yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với bụi, khí thải sau xử lý. CO/CQ của hệ thống thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, hợp khối (nếu có);

- Các thiết bị, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có), CO/CQ và phiếu kiểm định, hiệu chuẩn hoặc thử nghiệm của thiết bị, hệ thống; làm rõ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để kiểm tra, giám sát;

- Mô tả các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác (nếu có).

(Đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có trạm trung chuyển chất thải nguy hại, phải báo cáo nội dung này cho từng trạm trung chuyển chất thải nguy hại).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình lưu giữ chất thải;



- Công trình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường tự phát sinh trong khuôn viên cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung phải nêu rõ các công trình, thiết bị, phương tiện thu gom phục vụ cho xử lý chất thải rắn;

- Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường (rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường,...) phát sinh tại cơ sở;

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường khác (nếu có).

#### 4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Mô tả rõ từng công trình lưu giữ chất thải nguy hại, gồm: Mô tả chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

- Công trình xử lý chất thải nguy hại tự phát sinh tại cơ sở (nếu có): Mô tả chức năng, quy mô, công suất, công nghệ, các thông số kỹ thuật cơ bản kèm theo quy trình vận hành;

- Đối với cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải nêu rõ: hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, vận chuyển, trung chuyển, sơ chế, xử lý chất thải nguy hại;

- Báo cáo về chủng loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở (kg/năm và kg/tháng);

- Mô tả các biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại khác (nếu có).

#### 5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của cơ sở;

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn (nếu có) áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở.

#### 6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có) và trong quá trình hoạt động, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm (nếu có) và trong quá trình hoạt động, trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả chi tiết từng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố tràn dầu và các công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ quy mô, công suất, quy trình vận hành và các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình;

- Mô tả biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác (nếu có).

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

Mô tả các công trình bảo vệ môi trường khác (nếu có), trong đó phải làm rõ chức năng, các thông số kỹ thuật cơ bản của công trình. Mô tả các biện pháp bảo vệ môi trường khác áp dụng đối với cơ sở.

8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

Nêu rõ các nội dung thay đổi của cơ sở so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần (nếu có) nhưng chưa đến mức phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; làm rõ lý do và cơ sở pháp lý đối với các nội dung thay đổi.

9. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại Nghị định này)

(Phần này nêu chi tiết các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp trước đó).

10. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có):

Phần này báo cáo về kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

**Ghi chú:** Đối với các nội dung từ Mục 1 đến Mục 10, chỉ mô tả những hạng mục bổ sung hoặc những phần hiện hữu nhưng có thay đổi so với Giấy phép môi trường đã được cấp.

### **Chương III**

#### **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

1. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép đối với nước thải (nếu có):

2. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép đối với khí thải (nếu có):

3. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có):

5. Nội dung đề nghị điều chỉnh về nội dung cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (nếu có):



#### **Chương IV**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Phần này nêu rõ các cam kết của chủ cơ sở về các nội dung:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này (rà soát, liệt kê đầy đủ trách nhiệm phải thực hiện đã quy định trong Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định này).

### **PHỤ LỤC BÁO CÁO**

Các văn bản pháp lý liên quan đến việc thay đổi.

**11. Sửa đổi Phụ lục XIII như sau:**

**Phụ lục XIII**  
**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP ĐIỀU CHỈNH, CẤP LẠI**  
**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ**

|   |   |
|---|---|
| <p>(1)</p> <p>Số: .....</p> <p>V/v đề nghị cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của dự án, cơ sở (2)</p> | <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <hr style="width: 20%; margin: auto;"/> <p><i>Địa danh, ngày ... tháng ... năm .....</i></p> |
|---|---|

Kính gửi: (3)

1. Chúng tôi là: (1), Chủ đầu tư dự án, cơ sở (2) thuộc mục số ... Phụ lục... ban hành kèm theo Nghị định số.../...../ND-CP ngày .... tháng .... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, dự án, cơ sở (2) thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của (3).

Dự án, cơ sở (2) đã được (3) cấp Giấy phép môi trường số:...../GPMT-..... ngày.... tháng....năm..... (*chỉ nêu trong trường hợp đề nghị cấp điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường*).

2. Địa chỉ trụ sở chính của (1):

3. Địa điểm thực hiện dự án, cơ sở (2):

Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:.....ngày.....của (1) hoặc các giấy tờ tương đương.

4. Người đại diện theo pháp luật của (1):..... Chức vụ:.....

Điện thoại: .....; Fax: .....; E-mail: .....

5. Người liên hệ trong quá trình tiến hành thủ tục:.....Chức vụ:.....Điện thoại:.....; Email:.....

Chúng tôi xin gửi đến (3) hồ sơ gồm:

- 01 bản Báo cáo đề xuất cấp/cấp lại/điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (2);

- 01 bản Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (2) (chỉ gửi trong trường hợp dự án (2) không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường) (không yêu cầu đối với trường hợp điều chỉnh Giấy phép môi trường);



- 01 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc văn bản tương đương với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả hồ sơ kèm theo văn bản tương đương) có nội dung nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất (Chỉ áp dụng đối với dự án đầu tư, cơ sở có đề nghị nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất) (không yêu cầu đối với trường hợp điều chỉnh Giấy phép môi trường).

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị (3) xem xét cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của dự án, cơ sở (2).

*Nơi nhận:*

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ... (1)...**

*(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)*

**Ghi chú:** (1) Chủ dự án đầu tư, cơ sở; (2) Tên đầy đủ, chính xác của dự án đầu tư, cơ sở; (3) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của (2).

**12. Sửa đổi Phụ lục XV như sau:**

**Phụ lục XV**  
**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM**  
**CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN QUY ĐỊNH**  
**TẠI KHOẢN 4 ĐIỀU 46 LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(1) \_\_\_\_\_ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ... *Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...*

**BÁO CÁO**  
**Kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án/cơ sở**  
**(3)**

Kính gửi: (2)

1. Thông tin chung về dự án/cơ sở:

- Tên chủ dự án đầu tư/cơ sở: .....
- Địa chỉ văn phòng: .....
- Điện thoại: .....; Fax:.....; E-mail:.....
- Địa điểm thực hiện dự án/cơ sở:.....
- Giấy phép môi trường của dự án/cơ sở số:.....

2. Các công trình bảo vệ môi trường của dự án/cơ sở:

a) Hệ thống xử lý nước thải

Kết quả đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải (cần nêu rõ tên và địa chỉ liên hệ của đơn vị thực hiện việc quan trắc môi trường: thời gian, tần suất, phương pháp, kết quả đo đạc, lấy và phân tích mẫu; thông tin về điều kiện vận hành thử nghiệm trong tại các ngày, thời điểm lấy mẫu).

- Kết quả đánh giá sự phù hợp của hệ thống xử lý nước thải được thực hiện thông qua việc đánh giá kết quả quan trắc nước thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) của các thông số môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với ngành, lĩnh vực có quy chuẩn riêng hoặc quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải (sinh hoạt, công nghiệp) hoặc giá trị giới hạn cho phép trong giấy phép môi trường và được trình bày theo bảng sau:



| Lần đo đạc, lấy mẫu phân tích; hiệu suất xử lý     | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số ô nhiễm     |           |                      |           |                      |           |
|--|------------------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|  |                              | Thông số A           |           | Thông số B           |           | ...                  |           |
|  |                              | Trước xử lý (nếu có) | Sau xử lý | Trước xử lý (nếu có) | Sau xử lý | Trước xử lý (nếu có) | Sau xử lý |
| Lần 1  |                              |                      |           |                      |           |                      |           |
| Lần 2  |                              |                      |           |                      |           |                      |           |
| Lần n, .....                                       |                              |                      |           |                      |           |                      |           |
| Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất). |                              |                      |           |                      |           |                      |           |

- Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải thông qua số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục (đối với trường hợp phải lắp đặt) của các ngày đã thực hiện lấy, phân tích mẫu nước thải trong phòng thí nghiệm. Kết quả quan trắc tự động, liên tục được so sánh, đối chiếu với kết quả đo nhanh hiện trường và kết quả lấy, phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm. Giá trị trung bình theo ngày của các kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng để đánh giá sự phù hợp quy chuẩn (không phân biệt phương pháp đo đạc, lấy và phân tích mẫu trong quy chuẩn kỹ thuật).

| Giá trị trung bình theo ngày (24 giờ) của các kết quả đo được so sánh với giá trị tối đa cho phép của quy chuẩn kỹ thuật về chất thải | Lưu lượng thải (Đơn vị tính) | Thông số quan trắc tự động, liên tục |           |                      |           |                      |           |
|---|------------------------------|--------------------------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
|   |                              | Thông số A                           |           | Thông số B           |           | ...                  |           |
|   |                              | Trước xử lý (nếu có)                 | Sau xử lý | Trước xử lý (nếu có) | Sau xử lý | Trước xử lý (nếu có) | Sau xử lý |
| Ngày thứ 1  |                              |                                      |           |                      |           |                      |           |
| Ngày thứ 2  |                              |                                      |           |                      |           |                      |           |
| Ngày thứ n (kết quả đánh giá theo ngày lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm)   |                              |                                      |           |                      |           |                      |           |
| Theo QCVN (tương ứng với từng loại hình sản xuất).  |                              |                                      |           |                      |           |                      |           |

- Kết quả phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát (nếu có).
- Trường hợp kết quả phân tích mẫu cho thấy không đáp ứng yêu cầu quy định, cần nêu rõ nguyên nhân và biện pháp khắc phục.
- Các sự cố đã xảy ra (nếu có) và biện pháp khắc phục.

*Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên xả nước thải ra ngoài môi trường phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất.*

## b) Công trình xử lý bụi, khí thải:

Kết quả đánh giá hiệu quả xử lý của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Việc đánh giá hiệu quả xử lý được thực hiện thông qua kết quả quan trắc khí thải (kết quả đo đạc bằng thiết bị đo nhanh hiện trường, lấy mẫu và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm) và số liệu quan trắc tự động, liên tục (nếu có). Chủ dự án đầu tư thực hiện thống kê dưới dạng bảng tương tự như đối với nước thải tại điểm a nêu trên.

3. Công trình, hệ thống, thiết bị xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại):

a) Kết quả thu gom, xử lý chất thải của công trình, hệ thống, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại các loại chất thải đã thu gom, xử lý trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

| TT  | Tên chất thải        | Mã chất thải | Khối lượng đã thu gom (kg) | Khối lượng đã xử lý (kg) |
|-----|----------------------|--------------|----------------------------|--------------------------|
| 1   |                      |              |                            |                          |
| 2   |                      |              |                            |                          |
| ... | <b>TỔNG CỘNG ...</b> | ...          | ...                        | ...                      |

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại chất thải đã xử lý từng công trình, hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế của ngày vận hành thử nghiệm (*Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất*):

| TT  | Thời gian thử nghiệm | Khối lượng xử lý (kg) | Khối lượng sản phẩm thu hồi sau xử lý, tái chế (kg) (nếu có) | Khối lượng chất thải phát sinh sau xử lý (kg) | Biện pháp quản lý (*) |
|-----|----------------------|-----------------------|--|---|-----------------------|
| 1   | ...                  |                       |  |   |                       |
| 2   | ...                  |                       |  |   |                       |
| ... | ...                  |                       |  |   |                       |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>     |                       |  |   |                       |

\* Ghi rõ biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị khác để xử lý; tự xử lý (nêu rõ phương pháp, hệ thống, thiết bị xử lý).

- Các thông số kỹ thuật, điều kiện vận hành của các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý chất thải và đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường (đối với các trường hợp quy chuẩn có yêu cầu);

- Đánh giá sự phù hợp của khối lượng, chủng loại các loại chất thải xử lý của từng công trình, hệ thống, thiết bị xử lý, tái chế so với nội dung đã được cấp phép trong giấy phép môi trường.



b) Các nội dung điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có):

(Mô tả rõ việc điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường được cấp; giải trình cụ thể việc điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải; các căn cứ pháp lý cho việc điều chỉnh (nếu có). Trường hợp không có điều chỉnh về loại, khối lượng chất thải nguy hại so với giấy phép môi trường được cấp thì ghi rõ các nội dung về loại, khối lượng chất thải nguy hại phù hợp với giấy phép môi trường được cấp).

4. Công trình, hệ thống, thiết bị tái chế (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất):

a) Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu của công trình, hệ thống, thiết bị vận hành thử nghiệm:

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại phế liệu nhập khẩu đã nhập khẩu, sử dụng trong giai đoạn vận hành thử nghiệm:

| TT               | Loại phế liệu nhập khẩu | Khối lượng đã nhập khẩu (kg) | Khối lượng đã sử dụng (kg) |
|------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------|
| 1                |                         |                              |                            |
| 2                |                         |                              |                            |
| ...              | ...                     | ...                          | ...                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                         |                              |                            |

- Bảng tổng hợp khối lượng, chủng loại các loại phế liệu đã sử dụng của từng công trình, hệ thống, thiết bị tái chế của ngày vận hành thử nghiệm (Trường hợp dự án/cơ sở có từ 02 công trình, hệ thống, thiết bị trở lên phải vận hành thử nghiệm, việc đánh giá các công trình, hệ thống, thiết bị tiếp theo được đánh giá tương tự như công trình, hệ thống, thiết bị thứ nhất):

| TT               | Ngày/tháng/năm | Khối lượng sử dụng (kg) | Khối lượng sản phẩm thu hồi sau tái chế (kg) | Khối lượng chất thải phát sinh sau tái chế (kg) | Hệ số hao hụt |
|------------------|----------------|-------------------------|--|---|---------------|
| 1                | ...            |                         |  |   |               |
| 2                | ...            |                         |  |   |               |
| ...              | ...            |                         |  |   |               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                |                         |  |   |               |

- Đánh giá sự phù hợp của khối lượng, chủng loại các loại phế liệu nhập khẩu của từng công trình, hệ thống, thiết bị tái chế so với nội dung đã được cấp phép trong giấy phép môi trường.

b) Nội dung điều chỉnh về khối lượng phế liệu nhập khẩu so với giấy phép môi trường đã được cấp (nếu có):

(Mô tả rõ việc điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu so với giấy phép môi trường được cấp; giải trình cụ thể việc điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu; các căn cứ pháp lý cho việc điều chỉnh (nếu có). Trường hợp không có điều chỉnh về khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu so với giấy phép môi trường được cấp thì ghi rõ khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu phù hợp với giấy phép môi trường được cấp).

## 5. Các thông tin khác (nếu có):

Chúng tôi cam kết rằng những thông tin, số liệu nêu trên là đúng sự thực; nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA ... (1)...**

(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

**Ghi chú:** (1) Chủ dự án đầu tư; (2) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép; (3) Tên đầy đủ, chính xác của dự án hoặc của hạng mục/phân kỳ đầu tư của dự án (3).

\* Phụ lục kèm theo báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án, bao gồm các tài liệu sau (tùy loại hình dự án và từng dự án cụ thể mà có thể có một số hoặc tất cả các tài liệu này): Hồ sơ hoàn công kèm theo thuyết minh về quy trình vận hành các công trình xử lý chất thải; các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các thiết bị xử lý môi trường đồng bộ nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; các phiếu kết quả đo đạc, phân tích mẫu vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải; các văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thay đổi, điều chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình xử lý chất thải hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình xử lý chất thải; nhật ký vận hành công trình xử lý chất thải; nhật ký vận hành dây chuyền sản xuất có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất); chứng từ chất thải nguy hại (đối với dự án có hoạt động dịch vụ xử lý chất thải nguy hại).



**13. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XVI như sau:****Phụ lục XVI****DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH,  
DỊCH VỤ ĐƯỢC MIỄN ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG**

1. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn, chuyển giao công nghệ, dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý, cung cấp thông tin, tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại.
2. Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình; sản xuất phim điện ảnh, phim video; hoạt động truyền hình, hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc.
3. Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định.
4. Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng có diện tích xây dựng dưới 200 m<sup>2</sup>.
5. Dịch vụ ăn uống có diện tích xây dựng nhà hàng dưới 200 m<sup>2</sup>.
6. Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình.
7. Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử.
8. Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi quy mô cá nhân, hộ gia đình.
9. Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 01 ha.
10. Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình.
11. Dự án, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

**14. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XVII như sau:**

**Phụ lục XVII**  
**DANH MỤC CÁC CHẤT POP VÀ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ MIỄN TRỪ**  
**THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC STOCKHOLM**

| TT | Tên chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy  | Phụ lục của Công ước Stockholm | Lĩnh vực sử dụng         | Hoạt động | Nội dung đăng ký miễn trừ của Công ước Stockholm  |
|----|---|--------------------------------|--------------------------|-----------|---|
| 1  | Hexabromodiphenyl ether và Heptabromodiphenyl ether (HBDE)  | A                              | Công nghiệp              | Sản xuất  | Không.  |
|    |   |                                |                          | Sử dụng   | Cho phép tái chế, sử dụng và tiêu hủy theo quy định của Công ước Stockholm.   |
| 2  | Tetrabromodiphenyl ether và Pentabromodiphenyl ether (POP-BDE)  | A                              | Công nghiệp              | Sản xuất  | Không.  |
|    |   |                                |                          | Sử dụng   | Cho phép tái chế, sử dụng và tiêu hủy theo quy định của Công ước Stockholm.   |
| 3  | Các axit Perfluorooctane sulfonic, muối của chúng (PFOS) và perfluorooctane sulfonyl fluoride (PFOSE) | B                              | Công nghiệp, nông nghiệp | Sản xuất  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không được đăng ký miễn trừ riêng biệt.</li> <li>- Là hợp chất trung gian trong trường hợp đăng ký miễn trừ theo mục đích.</li> </ul>  |
|    |   |                                |                          | Sử dụng   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Được đăng ký miễn trừ riêng biệt đối với các lĩnh vực:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mạ kim loại (mạ kim loại cứng) chỉ trong hệ thống khép kín;</li> <li>+ Bọt chữa cháy (cho đám cháy loại B) trong các hệ thống đã lắp đặt, bao gồm cả hệ thống cố định và di động.</li> </ul> </li> <li>- Được đăng ký miễn trừ theo mục đích đối với lĩnh vực: Bả côn trùng bằng sulfluramid (số CAS 4151-50-2) như hoạt chất nhằm kiểm soát kiến xén lá từ <i>Atta spp.</i> và <i>Acromyrmex spp.</i>, chỉ sử dụng trong lĩnh vực nông nghiệp.</li> </ul> |



|   |  |   |   |             |  |
|---|--|---|---|-------------|--|
| 4 | Hexabromocyclo<br>dodecane<br>(HBCDD)    | A | Công<br>nghiệp  | Sản<br>xuất | Được sản xuất đối với lĩnh<br>vực: Vật liệu cách nhiệt<br>(expanded polystyrene - EPS<br>và extruded polystyrene -<br>XPS) trong xây dựng/tòa nhà.   |
|   |  |   |   | Sử dụng     | Vật liệu cách nhiệt EPS và<br>XPS được sử dụng trong xây<br>dựng/tòa nhà.  |
| 5 | Polychlorinate<br>d naphthalene<br>(PCN) | A | Nông<br>nghiệp,<br>phát<br>sinh<br>không<br>chủ<br>định | Sản<br>xuất | Là hợp chất trung gian, bao<br>gồm octafluoronaphthalene.  |
|   |  |   |   | Sử dụng     | Sử dụng trong các sản phẩm<br>chứa PCN trong lĩnh vực nông<br>nghiệp, bao gồm<br>octafluoronaphthalene.  |
| 6 | Decabromodip<br>henyl ether<br>(DBDE)    | A | Công<br>nghiệp  | Sản<br>xuất | Cho phép sản xuất theo quy<br>định của Công ước<br>Stockholm.  |
|   |  |   |   | Sử dụng     | Được sử dụng trong các lĩnh<br>vực:<br>- Các bộ phận của phương tiện<br>giao thông (sử dụng làm vật<br>liệu cách nhiệt, hệ thống dây<br>điện, vải bọc...);<br>- Máy bay và các phụ tùng<br>thay thế kèm theo (đối với máy<br>bay đang sử dụng trước tháng<br>12/2018 và nhận trước tháng<br>12/2022);<br>- Các sản phẩm dệt may có<br>chứa chất chống cháy, trừ<br>quần áo và đồ chơi;<br>- Phụ gia trong các sản phẩm<br>nhựa gia dụng, thiết bị điện và<br>thiết bị gia dụng (thiết bị sưởi<br>ấm, bàn là, quạt) chứa hoặc<br>tiếp xúc trực tiếp với các bộ<br>phận điện hoặc yêu cầu tuân<br>thủ theo tiêu chuẩn chống cháy<br>với nồng độ thấp hơn 10%<br>trọng lượng của thiết bị;<br>- Bọt polyurethane cách nhiệt<br>trong lĩnh vực xây dựng. |

|   |  |   |             |          |   |
|---|--|---|-------------|----------|---|
| 7 | Các paraffin mạch ngắn chứa clo (SCCP)   | A | Công nghiệp | Sản xuất | Cho phép sản xuất theo quy định của Công ước Stockholm.   |
|   |  |   |             | Sử dụng  | <p>Được sử dụng trong các lĩnh vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất phụ gia trong sản xuất đai truyền tải/băng tải trong lĩnh vực công nghiệp cao su tự nhiên và tổng hợp”;</li> <li>- Các bộ phận/chi tiết của băng truyền cao su trong công nghiệp khai thác mỏ và lâm nghiệp; chất kết dính (keo dính...);</li> <li>- Chế phẩm chứa dầu trong sản xuất da;</li> <li>- Phụ gia bôi trơn, đặc biệt cho động cơ ô tô, máy phát điện và nhà máy/cơ sở điện gió; trong khoan dầu và thăm dò khí đốt, nhà máy lọc dầu để sản xuất dầu diesel;</li> <li>- Sản xuất các loại ống cho bóng đèn trang trí ngoài trời;</li> <li>- Sơn chống cháy và chống thấm;</li> <li>- Quá trình gia công kim loại (phụ gia trong dầu bôi trơn hoặc chất làm lạnh trong cắt kim loại hoặc tạo hình kim loại);</li> <li>- Chất làm dẻo thứ cấp trong polyvinyl chloride, ngoại trừ trong đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em.</li> </ul> |
| 8 | Perfluorooctanoic acid (PFOA), muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA | A | Công nghiệp | Sản xuất | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không được sản xuất trong bột chữa cháy.</li> <li>- Các lĩnh vực sản xuất khác được thực hiện theo quy định của Công ước Stockholm.</li> </ul>   |
|   |  |   |             | Sử dụng  | <p>Được sử dụng trong các lĩnh vực:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp phủ chụp ảnh được áp dụng trong tráng phim;</li> </ul>   |



|  |  |  |  |   |
|--|--|--|--|---|
|  |  |  |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp phủ hình ảnh áp dụng cho phim;</li> <li>- Dệt may (làm chất chống thấm dầu và nước);</li> <li>- Thiết bị y tế dùng cho cấy ghép và xâm lấn;</li> <li>- Bột chữa cháy (đám cháy loại B);</li> <li>- Sản xuất polytetrafluoroetylen (PTFE) và polyvinylidene fluoride (PVDF): Dùng trong màng lọc khí hiệu suất cao, chống ăn mòn, màng lọc nước và màng lọc khí kháng khuẩn cho lĩnh vực y tế; thiết bị trao đổi khí thải công nghiệp; chất bịt kín công nghiệp có khả năng ngăn chặn rò rỉ các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi và bụi PM<sub>2.5</sub>;</li> <li>- Sản xuất polyfluoroetylen propylene (FEP) dùng trong lĩnh vực dây và cáp điện cao thế để truyền tải điện;</li> <li>- Sản xuất fluoroelastomers để sản xuất vòng chữ O, đai và phụ kiện nhựa cho nội thất ô tô;</li> <li>- Sản xuất dược phẩm.</li> </ul> |
|--|--|--|--|---|

## 15. Thay thế Phụ lục số XXII như sau:

**Phụ lục XXII**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI ĐƯỢC TÁI CHẾ VÀ TỶ LỆ TÁI CHẾ BẮT BUỘC,**  
**QUY CÁCH TÁI CHẾ BẮT BUỘC**

| TT               | Phân nhóm sản phẩm, bao bì  | Danh mục sản phẩm, bao bì   | Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho 03 năm đầu tiên | Quy cách tái chế bắt buộc  |
|------------------|-----------------------------|---|--|--|
| (1)              | (2)                         | (3)   | (4)  | (5)  |
| <b>A. BAO BÌ</b> |                             |   |  |  |
| 1                | <b>A.1. Bao bì giấy</b>     | A.1.1. Bao bì giấy, carton  | 20%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất bột giấy thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm giấy như giấy kraft, giấy carton, giấy vệ sinh, giấy viết, v.v...   |
|                  |                             | A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có thành phần từ 2 loại vật liệu trở lên trong đó có giấy và có ít nhất 3 lớp vật liệu) | 15%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất bột giấy thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm giấy như giấy kraft, giấy carton, giấy vệ sinh, v.v... hoặc các sản phẩm khác như tấm vật liệu, tấm lợp, v.v... |
| 2                | <b>A.2. Bao bì kim loại</b> | A.2.1. Bao bì nhôm  | 22%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất phôi nhôm thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm khác.  |
|                  |                             | A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác  | 20%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất phôi kim loại thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm khác.  |
| 3                | <b>A.3. Bao bì nhựa</b>     | A.3.1. Bao bì PET cứng  | 22%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất mảnh, hạt nhựa PET thương phẩm.   |



|                         |                                 |  |     |  |
|-------------------------|---------------------------------|--|-----|--|
|                         |                                 |  |     | 2. Sản xuất các sản phẩm khác như xơ, sợi, bao bì nhựa, v.v...(không bao gồm nhiên liệu đốt như: viên đốt, dầu, v.v...).   |
|                         |                                 | A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng                | 15% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất mảnh, hạt nhựa thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm khác như xơ, sợi, bao bì nhựa, dầu, v.v...(không bao gồm viên đốt). |
|                         |                                 | A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác | 10% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất mảnh, hạt nhựa thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm khác như xơ, sợi, bao bì nhựa, dầu, v.v...(không bao gồm viên đốt). |
|                         |                                 | - Bao bì EPS cứng                                    |     |  |
|                         |                                 | - Bao bì PVC cứng                                    |     |  |
|                         |                                 | - Bao bì nhựa cứng khác                              |     |  |
|                         |                                 | A.3.4. Bao bì nhựa mềm                               | 10% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất hạt nhựa thương phẩm.<br>2. Sản xuất các sản phẩm khác.   |
|                         |                                 | - Bao bì đơn vật liệu mềm                            |     |  |
|                         |                                 | - Bao bì đa vật liệu mềm                             |     |  |
| 4                       | <b>A.4. Bao bì thủy tinh</b>    | A.4.1. Bao bì thủy tinh                              | 15% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.<br>2. Sản xuất các sản phẩm khác.                  |
| <b>B. ẮC QUY VÀ PIN</b> |                                 |  |     |  |
| 5                       | <b>B.1. Ắc quy</b>              | B.1.1. Ắc quy chì                                    | 12% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và sản xuất phôi chì.   |
|                         |                                 | B.1.2. Ắc quy các loại khác                          | 08% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác.  |
| 6                       | <b>B.2. Pin sạc (nhiều lần)</b> | B.2.1. Pin sạc nhiều lần các loại                    | 08% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác.  |

|                          |                                       |   |     |  |
|--------------------------|---------------------------------------|---|-----|--|
| <b>C. DẦU NHỚT</b>       |                                       |   |     |  |
| 7                        | <b>C.1. Dầu nhớt cho động cơ</b>      | C.1.1 Dầu nhớt cho động cơ  | 15% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Sản xuất dầu gốc.<br>2. Sản xuất các sản phẩm dầu khác.  |
| <b>D. SĂM, LỚP</b>       |                                       |   |     |  |
| 8                        | <b>D.1. Săm, lớp các loại</b>         | D.1.1. Săm, lớp các loại  | 05% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Đắp, dán lớp theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.<br>2. Sản xuất bột, hạt cao su thương phẩm.<br>3. Sản xuất các sản phẩm dầu khác.   |
| <b>Đ. ĐIỆN - ĐIỆN TỬ</b> |                                       |   |     |  |
| 9                        | <b>Đ.1. Thiết bị điện tử dân dụng</b> | Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng | 05% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác.  |
|                          |                                       | - Tủ lạnh, tủ đông  |     |  |
|                          |                                       | - Điều hoà không khí  |     |  |
|                          |                                       | - Bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng  |     |  |
|                          |                                       | Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly  | 09% |  |
|                          |                                       | - Máy giặt, máy sấy quần áo<br>- Loa, âm ly   |     |  |
| 10                       | <b>Đ.2. Thiết bị màn hình</b>         | Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn   | 07% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác.<br>2. Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác. |



|                                  |   |   |      |  |
|----------------------------------|---|---|------|--|
| 11                               | <b>Đ.3. Thiết bị điện tử di động</b>        | Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim | 09%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>1. Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và sản xuất phôi kim loại.<br>2. Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác. |
|                                  |   | - Máy tính bảng, máy tính xách tay  |      |  |
|                                  |   | - Máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim  |      |  |
|                                  |   | Đ.3.2. Điện thoại di động   | 15%  |  |
| 12                               | <b>Đ.4. Thiết bị điện tử văn phòng</b>      | Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy.           | 09%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác.  |
|                                  |   | - Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình)  |      |  |
|                                  |   | - Máy in, máy photocopy   |      |  |
| 13                               | <b>Đ.5. Bóng đèn</b>                        | Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang.                                    | 08%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.                                     |
|                                  |   | - Bóng đèn compact  |      |  |
|                                  |   | - Bóng đèn huỳnh quang  |      |  |
| 14                               | <b>Đ.6. Tấm quang năng</b>                  | Đ.6.1. Tấm quang năng   | 03%  | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác.                                     |
| <b>E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG</b> |   |   |      |  |
| 15                               | <b>E.1. Phương tiện giao thông đường bộ</b> | E.1.1. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh,                                       | 0,5% | <b>Giải pháp tái chế được lựa chọn:</b><br>Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác.  |
|                                  |   | E.1.2. Xe gắn máy, xe máy điện  | 0,7% |  |
|                                  |   | E.1.3. Xe ô tô chở người, xe ô tô chở hàng các loại                               | 0,5% |  |

## 16. Thay thế Phụ lục XXIII như sau:

**Phụ lục XXIII**  
**DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ MỨC ĐÓNG GÓP**  
**HỖ TRỢ XỬ LÝ CHẤT THẢI**

| TT                | Loại sản phẩm, bao bì   | Định dạng                    | Dung tích/<br>kích thước | Mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải |
|-------------------|---|------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| (1)               | (2)   | (3)                          | (4)                      | (5)                                 |
| 1                 | Bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm   | Chai, hộp nhựa               | Nhỏ hơn 500 ml           | 50 đồng/cái                         |
|                   |   |                              | Từ 500 ml trở lên        | 100 đồng/cái                        |
|                   |   | Bao, gói, túi nhựa           | Nhỏ hơn 100 g            | 20 đồng/cái                         |
|                   |   |                              | Từ 100 g đến dưới 500 g  | 50 đồng/cái                         |
|                   |   |                              | Từ 500 g trở lên         | 100 đồng/cái                        |
|                   |   | Chai, bình thủy tinh         | Nhỏ hơn 500 ml           | 150 đồng/cái                        |
|                   |   |                              | Từ 500 ml trở lên        | 250 đồng/cái                        |
|                   |   | Chai, lọ, bình, hộp kim loại | Nhỏ hơn 500 ml           | 150 đồng/cái                        |
| Từ 500 ml trở lên | 250 đồng/cái  |                              |                          |                                     |
| 2                 | Pin dùng một lần các loại   | Tất cả                       | Tất cả                   | 01% doanh thu thuần của sản phẩm    |
| 3                 | Tã lót, bím, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần  | Tất cả                       | Tất cả                   | 01% doanh thu thuần của sản phẩm    |
| 4                 | Kẹo cao su  | Tất cả                       | Tất cả                   | 01% doanh thu thuần của sản phẩm    |
| 5                 | Thuốc lá điếu   | Tất cả                       | Tất cả                   | 60 đồng/20 điếu                     |
| 6                 | Sản phẩm có thành phần nhựa tổng hợp (synthetic resins) bao gồm:  |                              |                          |                                     |
| 6.1               | Sản phẩm nhựa sử dụng một lần: Khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, đĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác; màng bọc thực phẩm. | Tất cả                       | Tất cả                   | 1.500 đồng/01 kg nhựa được sử dụng  |



|     |   |        |  |
|-----|---|--------|--|
| 6.2 | Bóng bay, băng keo dán, tấm bông tai, tấm chì kẽ răng, bàn chải đánh răng, lược, dao cạo râu dùng một lần   | Tất cả | Tất cả   |
| 6.3 | Quần, áo, mũ, tất, găng tay các loại  | Tất cả | Tất cả   |
| 6.4 | Túi xách, cặp sách, ví, dây lưng, giày, dép các loại  | Tất cả | Tất cả   |
| 6.5 | Đồ chơi trẻ em các loại   | Tất cả | Tất cả   |
| 6.6 | Đồ nội thất: bàn, ghế, tủ, kệ, giường, đệm, thảm (trừ đồ nội thất nhựa đơn vật liệu)  | Tất cả | Tất cả   |
| 6.7 | Vật liệu xây dựng: sơn tường các loại; vật liệu ốp, dán tường; vật liệu cách nhiệt, cách âm; vật liệu ốp, dán, lát sàn, trần; ống các loại; cửa và khung cửa các loại | Tất cả | Tất cả   |
| 6.8 | Túi ni lông khó phân hủy sinh học (trừ túi ni lông đựng chất thải sinh hoạt do chính quyền địa phương quy định)   | Tất cả | Kích thước nhỏ hơn 50 cm x 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50 $\mu$ m |

### 17. Sửa đổi tại Phụ lục XXVIII như sau:

Sửa đổi tên loại hình dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tại cột (2) số thứ tự 1 như sau: “Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu kinh tế (nếu có)”.

### 18. Sửa đổi tên, thay thế từ tại Phụ lục XXIX như sau:

a) Sửa đổi tên dự án, cơ sở tại cột (2) số thứ tự 4 như sau:

“Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất”.

b) Thay thế từ “Sylen” bằng từ “Xylen” tại cột (4) số thứ tự 4.

**19. Bổ sung Phụ lục XXXIa và XXXIb vào trước Phụ lục XXXI như sau:**

a) Bổ sung Phụ lục XXXIa như sau:

**Phụ lục XXXIa****BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN, NỘI DUNG MIỄN THUẾ XUẤT KHẨU ĐỐI VỚI SẢN PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT TỪ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ, XỬ LÝ CHẤT THẢI**

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Tên dự án đầu tư/cơ sở:
3. Địa điểm hoạt động:
4. Tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 134 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, bao gồm:
  - a) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần (Bản sao).
  - b) Hợp đồng hoặc tài liệu minh chứng điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (Bản sao).
  - c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Bản sao).
  - d) Khối lượng sản phẩm miễn thuế xuất khẩu được tính theo khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý chất thải có trong sản phẩm đề nghị miễn thuế (không bao gồm: phụ gia; phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài để sản xuất; nguyên liệu có nguồn gốc từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân khác), cụ thể:

| TT  | Khối lượng chất thải đầu vào (kg) | Khối lượng sản phẩm sau tái chế, xử lý có trong sản phẩm xuất khẩu đề nghị miễn thuế (kg) | Khối lượng phụ gia, nguyên liệu khác có trong sản phẩm miễn thuế đề nghị miễn thuế (kg) | Khối lượng sản phẩm xuất khẩu (kg) <sup>(*)</sup> |
|-----|-----------------------------------|---|---|---|
| 1   |                                   |   |   |   |
| ... |                                   |   |   |   |
|     |                                   | <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |   |

Trường hợp có từ 02 sản phẩm trở lên được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải thì kê khai thông tin riêng theo từng sản phẩm.

Tổ chức, cá nhân cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu minh chứng kèm theo.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ***(Ký tên, đóng dấu)*



b) Bổ sung Phụ lục XXXIb như sau:

**Phụ lục XXXIb**

**BẢNG KÊ KHAI THÔNG TIN, NỘI DUNG MIỄN THUẾ NHẬP  
KHẨU ĐỐI VỚI MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, DỤNG CỤ,  
VẬT TƯ CHUYÊN DÙNG ĐỂ SỬ DỤNG TRONG CÔNG TRÌNH  
XỬ LÝ CHẤT THẢI, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Tên tổ chức, cá nhân:

2. Tên dự án đầu tư/cơ sở:

3. Địa điểm hoạt động:

4. Tài liệu chứng minh đáp ứng tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 134 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP bao gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương (Bản sao).

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (trong đó, có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật (Bản sao).

c) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần hoặc Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần (Bản sao).

d) Hợp đồng hoặc chứng từ mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (Bản sao).

đ) Thông tin, số liệu về máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng đề nghị miễn thuế nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

e) Danh sách hàng hóa, sản phẩm đề nghị miễn thuế sử dụng tại dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, cụ thể:

| <b>TT</b> | <b>Tên hàng hóa</b> | <b>Mã HS</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số lượng</b> | <b>Trị giá</b> | <b>Mục đích sử dụng</b> |
|-----------|---------------------|--------------|--------------------|-----------------|----------------|-------------------------|
| 1         |                     |              |                    |                 |                |                         |
| 2         |                     |              |                    |                 |                |                         |
| ...       |                     |              |                    |                 |                |                         |

Tổ chức, cá nhân cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác khi kê khai, cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu minh chứng kèm theo.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**  
(Ký tên, đóng dấu)